

I H C HU
TR NG I H C KINH T
-----&-----

BÁO CÁO T NG K T
TÀI NGHIÊN C U KHOA H C C P C S

Tên tài

PHÁT TRI N S N XU T CAM HÀNG HÓA
HUY N MI N NÚI NAM ÔNG,
T NH TH A THIÊN HU

Mã s : DHH2012-06-11

Xác nh n c quan ch trì tài

(Ký, h tên, ánh d u)

Ch trì tài:

(Ký, h tên)

PGS.TS. Hoàng h u Hòa

Hu , 2013

**DANH SÁCH NHÀ NGƯỜI THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU
TÀI VÀ NHÂN VIÊN PHỤ HỖ CHÍNH**

I. THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU

1. PGS.TS. Phùng Thị Hằng Hà, Khoa KT&PT
2. Th.s. Nguyễn Thanh Hùng, chuyên viên phòng TCHC
3. Ths. Nguyễn Minh Hùng, Chuyên viên Phòng TCHC
4. Ths. Nguyễn Bá Tiến, Chuyên viên Phòng TCHC
5. Ths. Nguyễn Minh Hùng, Chuyên viên Phòng TCHC

II. NHÂN VIÊN PHỤ HỖ CHÍNH

1. Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế
2. Phòng NN&PTNT huyện Nam Đông

AI HOC KINH TE HUE

M C L C

PH N M U	1
1.Lý do ch n tài nghiên c u	1
2.M c tiêu tài	2
3. i t ng và ph m vi nghiên c u	2
4.Ph ng pháp nghiên c u	2
CH NG 1: T NG QUAN V PHÁT TRI N CAM HÀNG HÓA	4
1.1.Lý lu n c b n v s n xu t cam	4
1.1.1. c i m sinh h c và yêu c u ngo i c nh	4
1.1.2. K thu t tr ng và thâm canh Cam	5
1.1.2.Giá tr c a cam	6
1.1.3.Hi u qu u t và s n xu t cam	8
1.2.Lý lu n c b n v tiêu th nông s n dài ngày (cam)	13
1.2.1. c tr ng c a nông s n dài ngày	13
1.2.2.Khái ni m và c i m tiêu th nông s n	15
1.2.3. Kênh phân ph i (chu i cung) hàng nông s n (cam)	15
1.2.4. Vai trò c a tiêu th s n ph m	17
1.3.Các nhân t nh h ng n phát tri n s n xu t cam	17
1.3.1.Quan ni m v phát tri n s n xu t cam	17
1.3.2. Các nhân t nh h ng n s n xu t và tiêu th Cam	18
1.4. Tình hình s n xu t, tiêu th cam và m t s k t qu nghiên c u t nh Th a Thiên Hu	20
1.4.1. Khái quát tình hình s n xu t và tiêu th cam trên th gi i	20
1.4.2. Tình hình s n xu t cam Vi t nam	21
1.4.3. M t s k t qu nghiên c u v cây cam Th a Thiên Hu	22
CH NG 2: TH C TR NG PHÁT TRI N CAM HÀNG HÓA HUY N NAM ÔNG, T NH TH A THIÊN HU	23
2.1. c i m t nhiên, kinh t xã h i c a huy n Nam ông	23
2.1.1. i u ki n t nhiên	23
2.1.2. i u ki n kinh t xã h i	26
2.2.Khái quát chung tình hình phát tri n s n xu t cam huy n Nam ông	30

2.2.1. Tình hình phát triển sản xuất cam thi k 2005 – 2012.....	30
2.2.2. Tình hình phát triển mới sản xuất dài ngày ch y u (cam, cau, cao su).....	33
2.3. Kỹ thuật và hiệu quả sản xuất trồng cam ca các nông hộ i u tra.....	36
2.3.1. Các hình thức i u tra.....	36
2.3.2. Hiệu quả sản xuất tài chính.....	38
2.3.3. Hiệu quả sản xuất hàng năm.....	40
2.3.4. So sánh hiệu quả sản xuất cam, cau và cao su.....	41
2.3.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ thuật và hiệu quả trồng cam.....	43
2.4. Tình hình tiêu thụ và chuỗi cung ứng cam ca ng i s n xu t.....	45
2.4.1. Hình thức tiêu thụ.....	45
2.4.2. Tình hình sản xuất cam Việt nam.....	46
2.5. Đánh giá chung về phát triển sản xuất cam huyện Nam Ông.....	48
CHƯƠNG 3: GIỚI THIỆU PHÁP CHUYỂN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CAM.....	50
HUYỆN NAM ÔNG.....	50
3.1. Các xu hướng chuyển đổi.....	50
3.1.1. Quan điểm phát triển.....	50
3.1.2. Kỹ thuật phân tích đánh giá thực trạng trong thị trường.....	50
3.1.3. Ảnh hưởng.....	50
3.2. Các giải pháp chuyển đổi.....	51
3.2.1. Nhóm giải pháp chung.....	51
3.2.2. Nhóm giải pháp kỹ thuật thâm canh sản xuất.....	52
3.2.3. Nhóm giải pháp thương mại tiêu thụ.....	54
3.2.4. Các giải pháp chính sách hỗ trợ trồng cam.....	55
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	56
1. Kết luận.....	56
2. Kiến nghị.....	57
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	59
PHỤ LỤC.....	60

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1:	Thành phần dinh dưỡng của một số loại cây ăn quả thông dụng.....	7
Bảng 2.1:	Tình hình sản xuất của huyện Nam Đông năm 2011.....	25
Bảng 2.2:	Dân số và lao động huyện Nam Đông năm 2011.....	26
Bảng 2.3:	Cơ cấu kinh tế của huyện Nam Đông năm 2011.....	27
Bảng 2.4:	Cơ cấu kinh tế huyện Nam Đông phân theo nhóm ngành (2007-2011).28	
Bảng 2.5:	Tổng sản phẩm nông nghiệp huyện Nam Đông giai đoạn 2007-2011	28
Bảng 2.6:	Cơ cấu ngành Nông, Lâm, Thủy sản huyện Nam Đông (2007-2011) ...	29
Bảng 2.7:	Giá trị sản xuất nông nghiệp huyện Nam Đông giai đoạn 2006-2011.....	30
Bảng 2.8:	Diện tích gieo trồng, thu hoạch và sản lượng cam, quýt, bưởi, chanh tại TTH và huyện Nam Đông thời kỳ 2005 – 2012.....	30
Bảng 2.9:	Diện tích cam, quýt huyện Nam Đông thời kỳ 2005 - 2012.....	31
Bảng 2.10:	Diện tích, năng suất, sản lượng cam quýt huyện Nam Đông thời kỳ 2005 – 2012.....	31
Bảng 2.11:	Tổng sản phẩm diện tích, sản lượng, năng suất cam quýt huyện Nam Đông thời kỳ 2005 – 2012.....	32
Bảng 2.12:	Quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất một số loại nông sản dài ngày chủ yếu trên địa bàn huyện Nam Đông giai đoạn 2006-2012.....	35
Bảng 2.13:	Tình hình tưới tiêu của các hộ tưới (bq/h).....	37
Bảng 2.14:	Tình hình nhân công và lao động của các nông hộ tưới.....	37
Bảng 2.15:	Chi phí tưới tiêu Cam theo từng năm của các hộ tưới (BQ/sào).....	38
Bảng 2.16:	Hiệu quả tưới tiêu của các hộ tưới Cam.....	39
Bảng 2.17:	Kết quả sản xuất cam năm 2012 (bq/sào).....	40
Bảng 2.18:	Hiệu quả sản xuất cam năm 2012(bq/sào).....	41
Bảng 2.19:	Chi phí tưới tiêu một số loại cây dài ngày của nông hộ.....	41
Bảng 2.20:	Hiệu quả tưới tiêu tài chính các loại cây tưới của nông hộ.....	42
Bảng 2.21:	Kết quả và hiệu quả sản xuất năm 2012 của các nông hộ.....	43

Bảng 2.22:	nh hình ảnh của diện tích trồng cam kết quả và hiệu suất sản xuất cam các nông hộ (bình quân sào).....	43
Bảng 2.23:	nh hình ảnh của IC kết quả và hiệu suất sản xuất cam các nông hộ .	44
Bảng 2.24:	Kết quả các hàm sản xuất Cobb – Douglas.....	45

AI HOC KINH TÊ HUÊ

DANH MỤC CÁC S

S	1.1: Khái niệm v	u t	9		
S	1.2. Các kênh phân ph	i cam	16		
S	2.1: H	th ng phân ph	i cam c a nông h	Nam ông.....	46	
S	2.2: H	th ng phân ph	i cau c a nông h	Nam ông.....	46	
S	2.3: H	th ng phân ph	i cao su c a nông h	Nam ông	47

AI HOC KINH TÊ HUÊ

THÔNG TIN K T QU NGHIÊN C U

1. Thông tin chung

- Tên tài: PHÁT TRI N S N XU T CAM HÀNG HÓA HUY N MI N NÚI NAM ÔNG, T NH TH A THIÊN HU

- Mã s :

- Ch nhĩ m tài: **Hoàng H u Hòa**

Tel.:0914312789

E.mail:hahoa99@gmail.com

- C quan ch trì tài:Tr ng i h c Kinh t , i h c Hu

- C quan và cá nhân ph i h p th c hi n:

+ **Nh ng ng i tham gia th c hi n**

Phùng Th H ng Hà – Tr ng i h c Kinh t

Nguy n Thanh Hùng – Tr ng i h c Kinh t

Nguy n M nh Hùng – Tr ng i h c Kinh t

Nguy n Bá T ng – Tr ng i h c Kinh t

+ **C quan và cá nhân ph i h p th c hi n**

S nông nghi p & Phát tri n nông thôn, t nh Th a Thiên Hu , Ph m ình V n

Phòng Nông nghi p & Phát tri n nông thôn huy n Nam ông , Ph m Tu n S n

- Th i gian th c hi n: 24 tháng (tháng 1.2012 n 12.2013)

2. M c tiêu

M c tiêu chung: Trên c s phân tích th c tr ng phát tri n s n xu t cam hàng hóa trong th i k 2005 – 2012, xu t h th ng gi i pháp phát tri n s n xu t cam hàng hóa huy n Nam ông n n m 2020

M c tiêu c th : (i) H th ng nh ng v n lý lu n và th c ti n v phát tri n nông s n hàng hóa và tr ng h p i v i cam hàng hóa; (ii) Phân tích, ánh giá th c tr ng phát tri n, hi u qu u t s n xu t cam và các nhân t nh h ng, th tr ng tiêu th cam, nh ng thu n l i và khó kh n i v i phát tri n cây cam huy n Nam ông; (iii) xu t h th ng các gi i pháp có c n c khoa h c phát tri n s n xu t cam hàng hóa huy n Nam ông n n m 2020.

3. Tính m i và sáng t o

Phân tích ánh giá hi u qu u t , s n xu t cam và các nhân t nh h ng b ng ph ng pháp phân t và hàm s n xu t Cobb – Douglass; so sánh v i cây cao su và cây cau. xu t các gi i pháp phù h p phát tri n cây cam Nam ông trong th i gian t i.

4. Kết quả nghiên cứu

Vấn đề lý luận, tài liệu tham khảo hóa lý luận cơ bản về sản xuất cam, hiệu quả sản xuất cam; và tiêu thụ nông sản dài ngày, trình độ công nghệ hàng hóa; các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cam. Tổng thể khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ cam trên thị trường và Việt Nam; một số kết quả nghiên cứu liên quan đến cây cam Thả Thiên Hương.

Vấn đề nội dung, dựa trên nguồn số liệu thực tiễn, tài liệu phân tích, đánh giá tình hình phát triển cây cam trong thời kỳ 2005 – 2012 huyện Nam Đông trong bối cảnh chung của tỉnh Thừa Thiên Huế; tình hình phát triển các nông sản dài ngày chủ yếu trong tổng quan so sánh với cam (cam, cau, cao su); dựa trên nguồn số liệu thực tiễn từ 90 hộ trồng cam ở 3 xã điển hình (có trình độ thâm canh cam chi mô hình của huyện) và 30 hộ trồng cau và cao su trên địa bàn nghiên cứu (đối tượng so sánh), đánh giá hiệu quả sản xuất, sản xuất và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất cam; Phân tích các hình thức tiêu thụ và hệ thống chuỗi cung ứng hàng hóa của các nông hộ huyện Nam Đông; rút ra các thuận lợi, khó khăn và đề xuất phát triển cây cam trên địa bàn nghiên cứu.

Trên cơ sở đó, xuất 04 nhóm giải pháp (chung, kỹ thuật thâm canh, trình độ công nghệ và các giải pháp khác) góp phần phát triển cây cam huyện Nam Đông năm 2020

5. Sản phẩm

- Báo cáo tổng kết tài liệu học;
- Hướng dẫn 02 sinh viên K43 KHĐT, hoàn thành và bảo vệ xuất sắc khóa luận;
- 01 bài báo cho Tạp chí Khoa học và Kỹ thuật Huế (Ấn phẩm nghiên cứu).

6. Hiệu quả, phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và khuyến nghị áp dụng:

Báo cáo tổng kết tài liệu (Kết quả nghiên cứu) được chuyển giao cho Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế và Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn huyện Nam Đông làm tài liệu tham khảo trong việc hoạch định các chính sách phát triển cây cam huyện Nam Đông.

Ngày tháng....n m

C quan chủ trì
(ký, họ và tên, đóng dấu)

Ch nhiệm tài
(ký và ghi rõ họ tên)

Hoàng Hữu Hòa

RESEARCH BRIEF

Topic: **Developing orange production in Nam Dong mountainous district of Thua Thien Hue province**

Code:

1. Research objective

Analyze the situation of orange production in the period of 2005-2012, based on that suggesting solutions to develop orange production in Nam Dong district up to 2020.

2. Key contents

(i) Systematizing the theoretical and practical matters on developing agro products, particularly the case of orange production; (ii) Analyzing and evaluating the development and investment efficiency of orange production, the affective factors, orange consumption market, and advantages and disadvantages of orange production in Nam Dong district; (iii) Suggesting science-based solutions to develop orange production in Nam Dong up to 2020.

3. Outcomes

In terms of theory, the study systematized basic theories on orange production and investment efficiency of orange production; on consumption of long term agro products, particularly the case of orange production; and the factors affecting orange production development. Also, the study provided an overview of production and consumption of orange in the world and in Vietnam; and some research results related to orange production in Thua Thien Hue province.

In terms of content, based on the secondary data, the study analyzed and evaluated the development of orange production in the period of 2005-2012 in Nam Dong district in the general context of Thua Thien Hue province; the development of main long term agro products in comparison with orange (i.e., orange, area, rubber). On the basis of the primary data of 90 orange planting households in three representative communes (i.e., those having large areas of orange plantation) and 30 areca/rubber planting households in the studied region (i.e., the comparative subjects), the study evaluated the investment efficiency and analyzed the factors affecting the efficiency of orange production; analyzed the consumption methods and the supply chain system of orange of the households in Nam Dong district; identified advantages and disadvantages of orange production development in the studied region.

Based on the research results, the study suggested 04 groups of solutions (common, intensive techniques, consumption market, and others) to contribute to orange production in Nam Dong district up to 2020.

PH N M U

1. Lý do chọn tài nghiên cứu

Nam ông là huyện miền núi miền tây vùng thượng nguồn sông Hương, phía Tây – Nam tỉnh Thừa Thiên Huế; được tái lập năm 1990, Huyện gồm 10 xã và 1 thị trấn. Tổng diện tích đất tự nhiên 64.777,9 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 91,8%, đất phi nông nghiệp 3,3% và đất chưa sử dụng 4,9%. Năm 2011 Nam ông có 5474 hộ với 24.274 nhân khẩu; 13.075 lao động trong đó, trong đó 70,5% làm việc trong ngành nông nghiệp; người bào dân tộc thiểu số (Ct) chiếm trên 40% dân số.

Ngành nông nghiệp của huyện Nam ông có vị trí rất quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững nền chính trị và đảm bảo an ninh quốc phòng. Trong nhiệm kỳ, nhà khai thác đất đai và tài nguyên thiên nhiên và chú trọng đầu tư sản xuất nông sản hàng hóa, ngành nông nghiệp Nam ông đã có bước phát triển toàn diện, chuyển sản xuất chuyên môn tích cực. Nhiệm vụ nông sản hàng hóa (sản, chuối, cao su, cam, cau, keo...) đã mang lại thu nhập đáng kể cho các nông hộ, bước nông thôn mới từng bước khởi sắc. Tuy nhiên, việc phát triển các loại nông sản hàng hóa dài ngày còn nhiều bất cập cần xem xét và tính hiệu quả và bền vững.

Cam là một trong những nông sản chủ yếu của cây ăn quả lâu năm (gọi là nông sản dài ngày) trên địa bàn huyện Nam ông. Trong suốt chiều dài phát triển kể từ khi tái lập (1990) đến nay, có thể nói cây cam là một cây trồng chủ lực mang lại thu nhập cho các hộ nông dân này (bình quân 1 ha trồng cam đạt 26 – 50 triệu đồng) và chiếm tới 44% sản lượng cam, quýt... của tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tuy nhiên, do tác động của hai cơn bão lớn (năm 2006 và 2009), sự cạnh tranh gay gắt của các cây trồng hàng hóa khác (đặc biệt là cây cao su), sự xuống cấp của giống, các biện pháp kỹ thuật thâm canh và nhiều nguyên nhân khác đã làm cho cây cam không còn giữ vị trí truyền thống của nó. Nhiệm vụ chủ yếu đã đặt ra cần có giải pháp cho sự phát triển của cây trồng này huyện Nam ông, Thừa Thiên Huế.

Xuất phát từ đó, tôi đã chọn tài: **“Phát triển sản xuất cam hàng hóa huyện Nam ông, tỉnh Thừa Thiên Huế”** làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp huyện Huế”.

2. Mục tiêu tài

2.1. **Mục tiêu chung:** trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng, xu hướng những các gì pháp phát triển sản xuất cam hàng hóa huyện Nam Đông, Thừa Thiên Huế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hướng nghiệp hóa nông dân lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất cam;
- Phân tích thực trạng phát triển sản xuất cam huyện Nam Đông thời kỳ 2005 – 2012;
- Xu hướng gì pháp phát triển sản xuất cam huyện Nam Đông năm 2020.

3. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

3.1. Nội dung nghiên cứu

- Nội dung nghiên cứu: những vấn đề liên quan đến phát triển sản xuất cam hàng hóa.

- Nội dung khảo sát: các hình thức cam và các nông sản dài ngày khác (cau và cao su).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Không gian: xã bàn huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Thời gian: phân tích thực trạng thời kỳ 2005 – 2012; xu hướng gì pháp năm 2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Số liệu thứ cấp: thu thập từ Niên giám thống kê vùng, tỉnh Thừa Thiên Huế và huyện Nam Đông (2012); các báo cáo, tài liệu của các ban ngành tỉnh Thừa Thiên Huế, Ủy ban Kế hoạch và Phát triển nông thôn huyện Nam Đông, Trung tâm thực nghiệm và phát triển cây ăn quả; các thông tin đã công bố trên sách, báo, tạp chí khoa học; Nguồn thông tin từ Internet.

- Số liệu sơ cấp: Chọn 3 xã điển hình: Hương Phú, Hương Hòa, và Hương Long (có diện tích cam nhiều nhất huyện) mỗi xã chọn 10 hộ trồng cam. Ngoài ra còn 10 hộ trồng cau và 10 hộ trồng cao su so sánh. Các thông tin được thu thập bằng cách phỏng vấn và khảo sát thực địa.

4.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

- Phương pháp phân tích thống kê cơ bản về hướng nghiệp hóa và tình hình tài liệu theo các tiêu thức phù hợp với mục đích nghiên cứu.

- Việc xử lý và tính toán số liệu và chỉ tiêu nghiên cứu sẽ tiến hành trên máy tính theo các phần mềm Excel và SPSS thông dụng

4.3. Các phương pháp phân tích

- Trên cơ sở các tài liệu đã xử lý, tiếp theo, vận dụng các phương pháp phân tích thống kê, phân tích kinh tế, phương pháp toán kinh tế để đánh giá thực trạng sản xuất, tiêu thụ cam và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất cam.

- Các biến tài sản dùng hàm sản xuất Cobb – Douglas để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố vào hiệu quả sản xuất cam của các hộ trồng.

- Dùng phương pháp phân tích dòng tiền theo thời gian để đánh giá hiệu quả của các cây dài ngày thông qua các chỉ tiêu NPV (giá trị hiện tại ròng) và IRR (tỷ suất hoàn vốn nội bộ).

4.4. Phương pháp chuyên gia chuyên môn

Phương pháp này sẽ dùng thu thập ý kiến đánh giá của các nhà chuyên môn, các nhà quản lý, các lão nông trồng cam có nhiều kinh nghiệm về cây cam làm cơ sở để xác định các giải pháp mang tính khả thi, phù hợp với thực tiễn của bản nghiên cứu.

CHƯƠNG 1: TÌNH QUAN VÀ PHÁT TRIỂN CAM HÀNG HÓA

1.1. Lý luận cơ bản về sản xuất cam

1.1.1. Đặc điểm sinh học và yêu cầu kỹ thuật

Nguyên nhân phân loại

Nguyên nhân xuất xứ của cây cam hiện nay vẫn còn nhiều bàn cãi. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực địa về cam có nguồn gốc từ Châu Á và hiện nay được trồng nhiều ở Thái Lan, Việt Nam, Miền Nam Trung Quốc, Malaysia, Ấn Độ ...

Cam có tên khoa học là *Citrus Sinensis* thuộc họ cam quýt (Rutaceae). Cam thuộc nhóm cây thân gỗ cao to, là cây ăn quả có giá trị cao nhất so với các loại cây ăn quả khác, được nhân giống chủ yếu bằng phương pháp chiết, ghép.

Đặc điểm sinh học

R : Cây trồng bằng hạt có mọc trổ cành và nhiều rễ nhánh, trong điều kiện thuận lợi có thể mọc sâu hơn 4m, nhưng tập trung chủ yếu ở tầng sâu 0 – 40cm. Nếu trồng bằng cành cùi hoặc cành giâm thì có rễ chùm, không có rễ cọc. Khi ra hoa thường mọc thân cành hoa thẳng đứng.

- Thân cành: Cam thuộc loại thân gỗ cao, trong 1 năm có thể cho 3-4 đợt cành. Cành cho trái thường ra trong mùa xuân và thường mọc thành chùm. Cành mới là cành tạo ra các cành cho trái, thường phát triển trong mùa hè hoặc mùa thu.

- Chiều cao cây: Cam 4 – 5 tuổi có chiều cao trung bình 2,46m; từ 6 – 15 tuổi: 4,66m.

- Tán cây: Tán là hình bán cầu, có tầng phân cành 1 tầng. Theo chiều cao (như trên) đường kính tán cây thường là $2,29m \div 4,65m$.

- Lá: Thuộc loại lá rụng có dạng hình trứng ngược, mép lá có hình gợn sóng, uôi lá chẻ đôi lõm xuống phía nút.

- Hoa: Có màu trắng, mùi thơm hấp dẫn, là loại hoa lưỡng tính mọc thành chùm thường ra vào mùa xuân (hoa trái và quả thụ phấn, phẩm chất kém). Cam là giống có khả năng ra hoa lần đầu tiên từ 1 tuổi quả rụng thụ phấn và thu hoạch vào nhiều vụ tùy theo điều kiện và giống.

- Quả : Có dạng hình cầu hơi khuyt, gồm 3 phần: Ngoài, trong, nội quả. Vỏ quả nhẵn, khi chín có màu xanh vàng sáng; có vị ngọt và chua nh.

1.1.2. Kỹ thuật trồng và thâm canh Cam

Điều kiện kỹ thuật trồng

- Cam là cây ngắn ngày lâu năm, từ khi trồng đến khi thu hoạch (kinh doanh) phải trải qua thời kỳ kiến tạo (khi kiến tạo cần hình thành vườn cây lâu năm từ 4 đến 5 năm. Trong thời kỳ này cần thực hiện các công việc:

- Chọn và nhân giống: Có 2 phương pháp nhân giống. Nhân giống hữu tính bằng hạt (chức năng làm gốc ghép hoặc lai tạo giống). Nhân giống vô tính là phương pháp chiết, ghép chức năng rễ nhanh và có nhiều ưu điểm.

- Chọn bố trí trồng: Đào hố trước khi trồng 4 – 5 tháng (khoảng tháng 7 – 8 dương lịch); kích thước hố 60.60.60cm; khoảng cách cây 4m x 5m. Mỗi hố bón lót 50 – 100kg phân chuồng; 1 – 1,5kg phân lân nung chảy; 0,5 – 1kg vôi, trộn đều với đất cho đều.

- Cách trồng: Chọn bầu giống bán tốt phát triển tốt, đào hố nhả và tẩu cây, xé bầu, cắt rễ giữ bộ rễ tốt nhất. Sau khi trồng nên tưới cho ẩm dùng rơm rạ hoặc cỏ khô che phủ. Các biện pháp cần phải cao tránh ngập úng. Những vùng trồng cần rào mương quanh vườn cây thoát nước.

- Chăm sóc: Cây từ 1 – 5 tuổi hàng năm bón thúc từ 1 – 3kg NPK; 0,5kg super lân; tưới nước vào mùa nắng, tiêu nước vào mùa mưa và làm cỏ, cắt tỉa phòng sâu và dịch bệnh.

- Tạo hình tán: Cây sau khi trồng sẽ phát triển cần có tạo hình làm cho cây có bộ khung cành vững chắc, cân đối, to lớn. Việc tạo hình phải tiến hành liên tục hoàn thành trong thời gian 2 – 3 năm đầu.

Điều kiện kinh doanh (thu hoạch)

Sau khi trồng 4 – 5 năm, cây Cam bắt đầu cho quả bước vào thời kỳ kinh doanh (thu hoạch), thời kỳ này kéo dài từ 10 ÷ 15 năm tùy theo điều kiện thực tế sản xuất vườn cây. Trong thời kỳ thu hoạch cần thực hiện tốt các biện pháp:

a. Bón phân: Cây trồng sau n m tháng 5 tr i, bón phân 4 l n trong m t n m theo tán cây: l n 1 (sau khi thu hoạch) bón 10kg phân chuồng kèm 1/3 l ng NPK và 0,5 ÷ 1kg super lân; l n 2 (tr c khi ra hoa 1 tháng) bón 1/3 l ng NPK; l n 3 (sau u trái 1 tháng) bón 1/3 l ng NPK theo quy nh (cây 4 – 6 tu i hàng n m bón 4–7kg NPK, cây 7 – 9 tu i và nhi u h n bón 8 – 15kg NPK); l n 4, tr c khi thu hoạch 1 – 2 tháng bón 1 – 2kg Kali.

b. Chăm sóc: Làm sạch cỏ, th m v n th ng xuyên t a b các cành v t, cành sâu b nh; t i n c khi n ng g t, thoát n c khi b úng; t a b t hoa và qu n u ra quá nhi u.

c. Phòng trừ sâu và d ch b nh: S d ng thu c b o v th c v t theo h ng d n phòng các lo i sâu b nh ch y u i v i cây Cam: b nh th i g c, ch y m do n m; b nh loét lan nhanh do sâu v bùa; sâu v bùa: nâu n lá th ng i chung v i b nh loét gây nên; b xít xanh h i qu ; sâu c thân...

d. Thu hoạch: Khi v õ Cam chuy n t xanh sang vàng láng bóng thì thu hoạch, th i gian t t nh t t 8h sáng n 15h chi u vào ngày khô ráo. Khi thu hoạch tránh xây xát qu .

e. B o qu n sau thu hoạch: gi qu n i râm mát; có th dùng các hoá ch t theo h ng d n x lý và b o qu n qu trong th i gian dài (có th trong 2 tháng).

1.1.2. Giá trị c a cam

1.1.2.1. Giá trị dinh d ng

Cam là lo i trái cây có hình c u h i khuy t, qu nh h n b i, ng kính t 4 – 12 cm, có v ng t ho c h i chua v cam t i th ng có màu xanh vàng, khi chín th ng có màu da cam, v m ng kho ng 0,5 cm, bên trong ch a các tép m ng n c có màu vàng hay vàng, là m t trong nh ng loài cây quan tr ng trên th gi i, giàu dinh d ng, ít n ng l ng, dùng n t i, ch b i n ho c làm thu c.

Theo k t qu nghiên c u cho th y, c 180 gam cam d ng tráng mì ng nguyên ch t cung c p t i 160% nhu c u vitamin C trung bình c a m t ng i trong m t ngày. Cam c ng ch a nhi u vitamin A, canxi và ch t x .

Bảng 1.1: Thành phần dinh dưỡng của một số loại cây ăn quả thông dụng

(Thành phần trong 100 gam tươi)

	Nhiệt độ (cal)	Năng lượng (g)	Protein (mg)	Lipid (mg)	Tổng hợp xenlulo	Cellulose (g)	Vit, A (carotene) (µg)	Thiamin B1 (mg)	Riboflavin B2 (mg)	Niacin PP(mg)	Vitamin C (mg)
Bưởi	39	88,9	0,7	0,3	9,5	0,4	30	0,05	0,02	0,3	53
Cam	40	88,6	0,8	0,2	9,9	0,4	150	0,07	0,04	0,4	43
Chôm chôm	64	82,0	1,0	0,1	16,5	1,1	0	0,01	0,06	0,4	53
Mãng cầu	57	84,3	0,5	0,3	14,7	5,0	0	0,03	0,02	0,6	4
Nhãn	71	81,0	1,0	1,4	15,6	0,3	-	0,03	0,14	0,3	56
Ổi	69	80,6	1,0	0,4	17,3	5,6	75	0,05	0,04	1,1	132
Quýt	41	88,6	0,7	0,2	10,2	0,3	465	0,09	0,04	0,4	42

Nguồn: FAO, 1976

Ngoài ra, có rất nhiều sản phẩm chế biến từ cam: cam tươi nguyên quả và lúc còn tươi hay vắt lấy nước. Vỏ cam dày, có vị đắng, thường bị vứt đi nhưng có thể chế biến thành thức ăn cho súc vật bằng cách rút nước bằng sắc ép và hấp nóng. Nó cũng có thể dùng làm gia vị hay trang trí trong món ăn. Lớp ngoài cùng của vỏ có thể dùng làm “zest” thêm hương vị cam vào thức ăn.

Dầu cam chế biến bằng cách ép vỏ. Nó cũng dùng làm gia vị trong thức phẩm và làm hương vị trong nước hoa. Dầu cam có khoảng 90% d-Limonene, một dung môi dùng trong nhiều hóa chất dùng trong gia đình, cùng với dầu chanh dùng làm chất tẩy rửa và tẩy rêu nói chung. Chất tẩy rửa tinh chất cam hiu qu, thân thiện với môi trường và ít độc hại sản phẩm tẩy rửa, nhưng thì có mùi đặc trưng.

Bên cạnh đó một yếu tố, vỏ cam dứa là một nguồn pectin, nó cũng là một loại thuốc Nam dùng chữa ho. Theo nghiên cứu của bác sĩ Joel Simon và các đồng nghiệp Viện y học California, San Francisco (Mỹ) thì: ăn một quả mứt trái cam giúp giảm 13% nguy cơ sỏi túi mật phát triển.

1.1.2.2. Giá trị kinh tế

- Giá trị công nghiệp: tuy không nhiều như ngành cam nhưng thực ra là một loại nguyên liệu trong ngành ép dầu, sử dụng nhiều trong công nghiệp giấy, làm mứt, nước quýt... nhưng thực công nghiệp chế biến sẽ nâng cao giá trị của cây cam về mặt sử dụng công nghệ hàng hóa.

- Giá trị môi trường: các loại cây ăn quả nói chung và cây cam nói riêng có tác dụng bảo vệ môi trường rậm rạp, góp phần làm không khí trong lành, giảm tiếng ồn, làm đẹp cảnh quan, do đó, với vị trí ưu tiên khí hậu thuận lợi, cây cam thích hợp trồng ở nông thôn và thành thị. Bên cạnh đó, với vị trí ưu tiên phát triển phù hợp vùng gò đất, cam là một trong những loại cây thích hợp trồng xanh tốt trồng thực mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

- Giá trị kinh tế - xã hội: cam là loại cây ăn quả mang lại giá trị kinh tế khá cao, mà giá trị của cam có thể đem lại thu nhập hàng năm gấp 2-3 lần so với trồng lúa. Sản phẩm mang lại từ cam không chỉ là quả mà còn có cành, cây hay hạt. Không chỉ đem lại sản phẩm chính là quả giàu dinh dưỡng, vitamin và khoáng chất mà còn dùng làm thức liệu trong công tác giồng cây trồng.

- Giá trị xuất khẩu: Trồng cam là một hình thức thâm canh quản lý và là một phần đáng kể trong nền kinh tế Hoa Kỳ (Florida và California), hầu hết các nước ở Trung Đông, Brasil, Mexico, Pakistan, Trung Quốc, Ấn Độ, Iran, Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ và đóng góp một phần không nhỏ trong nền kinh tế của Tây Ban Nha, Cộng hòa Nam Phi và Hawaii. Brasil là nước sản xuất cam nhiều nhất thế giới, sau đó là Florida, Hoa Kỳ.

1.1.3. Hiệu quả và sản xuất cam

1.1.3.1. Hiệu quả và hiệu quả hiệu quả

a. Khái niệm hiệu quả

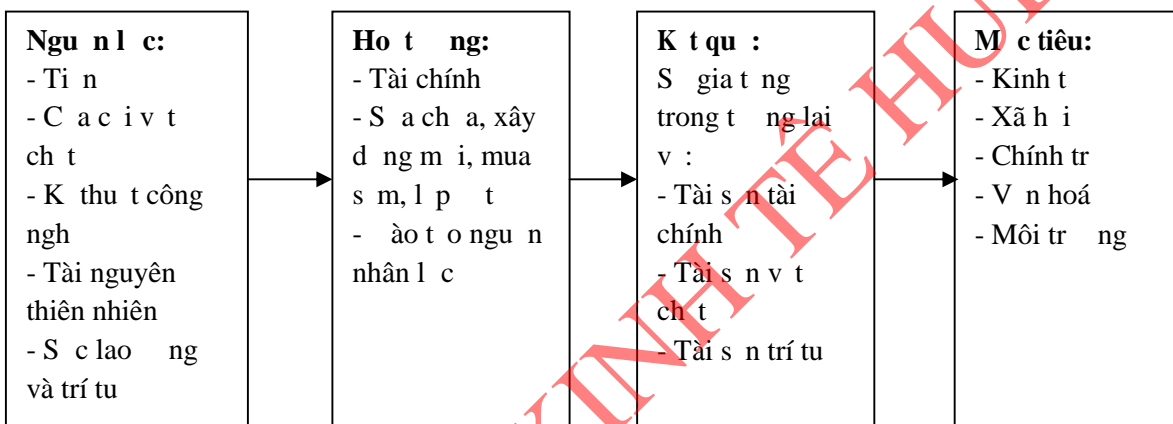
Hiệu quả có thể được hiểu theo các góc độ khác nhau như góc độ nguỵ năng, góc tài chính, góc tiêu dùng.

Góc nguỵ năng: hiệu quả là việc sử dụng phi hiệu quả các nguỵ năng vào một hoạt động nào đó nhằm đem lại lợi ích, mục tiêu cho chủ thể trong tương lai.

Góc tài chính: ưu tiên là một chuỗi các hoạt động chi tiêu chủ yếu nhằm nâng cao chuỗi các dòng thu nhập hoàn vốn và sinh lợi.

Góc tiêu dùng: ưu tiên là sinh lợi hay hạn chế tiêu dùng hiện tại để thu về lợi ích dài hạn cao hơn trong tương lai.

Hiện nay cách hiểu thông dụng nhất về hoạt động ưu tiên là: Hoạt động ưu tiên là sinh lợi các nguồn lực hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về cho người ưu tiên một kết quả nhất định trong tương lai liên quan các nguồn lực đã bỏ ra để kết quả đó.



S 1.1: Khái niệm ưu tiên

b. Hiểu ưu tiên

Hiểu ưu tiên là thuật ngữ chỉ mối quan hệ giữa kết quả thực hiện, các mục tiêu hoạt động và chi phí mà chi trả để có các kết quả trong một kỳ nhất định.

Có nhiều loại hiểu ưu tiên khác nhau, xét theo lĩnh vực hoạt động xã hội thì có:

Hiểu ưu tiên kinh tế: là hiểu ưu tiên liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, các mục tiêu kinh tế, lợi nhuận và chú trọng thực hiện.

Hiểu ưu tiên kỹ thuật: là hiểu ưu tiên liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực kỹ thuật, các mục tiêu kỹ thuật và chú trọng thực hiện và là cái ích mà hoạt động này đem lại.

Hiểu ưu tiên xã hội: là hiểu ưu tiên liên quan đến lợi ích của toàn xã hội và lợi ích của cộng đồng xã hội luôn cao.

Hiệu quả quốc phòng: là hiệu quả ngắn hạn và lợi nhuận của an ninh quốc phòng.

Việc mô tả khái quát có thể như sau: Hiệu quả kinh tế là phạm trù kinh tế biểu hiện tập trung các phát triển theo chiều sâu phân tích trình khai thác các nguồn lực và trình chi phí các nguồn lực ở trong quá trình tái sản xuất thặng dư xã hội.

1.1.3.2. Hiệu quả đầu tư sản xuất nông sản dài ngày (lâu năm)

a. Chi phí sản xuất cây lâu năm trong nông nghiệp

Cây lâu năm là các loại cây trồng nông nghiệp có chu kỳ sinh trưởng và phát triển nhiều năm, đầu tư gieo trồng một lần và cho thu hoạch nhiều lần. Các loại cây này (Cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm) thường phát triển qua hai thời kỳ (giai đoạn): Thời kỳ KTCB (trồng mới) thời kỳ kinh doanh (thu hoạch và khai thác...). Các loại cây trồng này trước khi thu hoạch (khai thác) sản phẩm phải qua giai đoạn đầu tư cơ bản hình thành nên cây lâu năm (mất lợi TSC trước thù trong SX Nông Nghiệp). Tùy theo loài cây mà thời kỳ KTCB có thể từ 3-7 năm và thời kỳ kinh doanh có thể từ 5 đến 25 năm.

Đối với các loại cây này khi đánh giá hiệu quả kinh tế cần đánh giá trên hai mặt: đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính (trong cơ cấu kinh doanh) và đánh giá hiệu quả sản xuất hàng năm trong thời kỳ kinh doanh.

b. Hiệu quả đầu tư cây lâu năm

• Giá trị hiện tại ròng (NPV)

Là hiệu suất giá trị thu nhập và chi phí thặng dư hàng năm của hoạt động sản xuất, sau khi đã chiết khấu quy về hiện tại.

Công thức tính:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{Bt - Ct}{(1+r)^t}$$

Hoặc

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{Bt}{(1+r)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{Ct}{(1+r)^t}$$

Trong đó: NPV: giá trị hiện tại ròng (ng)

Bt: giá trị thu nhập tại năm t (ng)

Ct: giá trị chi phí tại năm t (ng)

r: lãi suất

t: thời gian thặng dư các hoạt động sản xuất (năm)

$\sum_{t=0}^n$: tổng giá trị hiện tại ròng từ năm 0-1

NPV dùng để đánh giá hiệu quả các mô hình sản xuất nông sản hàng hoá có quy mô khác nhau, kết quả gì nhau, mô hình nào có NPV lớn thì hiệu quả hơn. Nếu NPV > 0 thì mô hình có hiệu quả và ngược lại.

- **Tỉ số thu nhập và chi phí (BCR)**

Công thức tính:

$$BCR = \frac{\sum_{t=U}^n \left(\frac{B_t}{(1+r)^t} \right)}{\sum_{t=U}^n \left(\frac{C_t}{(1+r)^t} \right)}$$

Trong đó:

B_t : dòng tiền thu được qua năm t.

C_t : chi phí phải trả trong năm t.

n: số năm thực hiện dự án.

r: tỉ số chiết khấu cơ bản.

Nếu BCR > 1 thì mô hình có hiệu quả kinh tế, BCR càng lớn càng có hiệu quả và ngược lại.

- **Tỉ số thu hồi vốn nội bộ (IRR)**

Là mức lãi suất tính toán mà nếu với lãi suất này thì thu nhập cân bằng và hoàn vốn dự án. Có thể nói cách khác: Suất hoàn vốn nội bộ là lãi suất tính toán mà nếu với nó giá trị hiện tại ròng NPV bằng 0.

Công thức tính:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1(r_2 - r_1)}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

Trong đó

IRR: suất hoàn vốn nội bộ;

r_1 : Tỉ số chiết khấu thấp nhất có NPV > 0;

r_2 : Tỉ số chiết khấu cao nhất có NPV < 0;

NPV: Giá trị hiện tại thuần.

IRR càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng cao và ngược lại. Tỉ lệ chiết khấu dùng cho các công thức tính là 13%

c. K t qu và hi u qu s n xu t hàng n m

C_i: các ch tiêu ph n ánh k t qu s n xu t

+ *T ng giá tr s n xu t (GO)*:

Cho bi t trong m t n m ho c m t chu k s n xu t n v s n xu t t o ra m t kh i l ng s n ph m có giá tr là bao nhiêu.

Công th c tính:

$$GO = \sum_{i=1}^n Q_i \times P_i$$

Trong ó: *Q_i*: kh i l ng s n ph m th i

P_i: giá c a s n ph m th i

+ *chi phí:*

- Chi phí trung gian (IC): là toàn b chi phí v t ch t c s d ng trong quá trình t o ra s n ph m. Bao g m: cây gi ng, phân bón, lao ng... Nói cách khác, IC là toàn b chi phí v t ch t và d ch v thuê ngoài c a các h trong ho t ng s n xu t.

- Chi phí u t c b n: là toàn b các kho n chi phí cho khai hoang, tr ng và ch m sóc v n cây t khi b t u t i n m u tiên cho s n ph m.

- T ng chi phí (TC) : là toàn b các hao phí v v t ch t, d ch v và lao ng ã u t cho t t c các ho t ng s n xu t kinh doanh trong chu k s n xu t.

Công th c tính:

$$TC = IC + KH + \text{Công lao ng gia ình}$$

+ *Giá tr gia t ng (VA)*:

Là ph n giá tr còn l i c a giá tr s n xu t sau khi ã tr i chi phí trung gian.

Công th c tính:

$$VA = GO - IC$$

+ *Ch tiêu l i nhu n*

- L i nhu n: là k t qu cu i cùng c a ho t ng s n xu t kinh doanh; là m t kho n ti n dôi ra gi a t ng doanh thu và t ng chi phí trong ho t ng s n xu t kinh doanh c a các h ho c có th hi u là ph n dôi ra c a m t ho t ng sau khi ã tr i m i chi phí cho ho t ng ó.

C2: *M t s ch tiêu ph n ánh hi u qu s n xu t*

- Giá tr gia t ng tính cho m t n v chi phí trung gian (VA/IC): Là ch tiêu ph n ánh v s l ng, cho bi t c m t n v chi phí trung gian b ra u t thì thu c bao nhiêu n v gia t ng.

- Giá tr s n xu t tính cho m t n v chi phí trung gian(GO/IC): Là ch tiêu ph n ánh v s l ng s n v giá tr s n xu t thu c khi b ra m t n v chi phí trung gian u t .

1.2. Lý lu n c b n v tiêu th nông s n dài ngày (cam)

1.2.1. c tr ng c a nông s n dài ngày

Giá c d bi n ng m nh

Giá c c a s n ph m nông s n d thay i áng k và t ng t trong vòng m t ngày ho c m t tu n. Do không có công ngh b o qu n và s ch hàng hóa nông s n u c mua bán d i d ng t i s ng và ph m vi phân ph i h p. M c bi n ng giá c do nhu c u i u ph i kém ho c do không th b o qu n lâu mà ph i bán ngay. Do ó, giá c c a s n ph m nông s n có xu h ng gi m nhi u vào cu i ngày vì lúc này lo i hàng hóa này b t u h ng. H n n a khi có m t l ng nông s n l n t ng t xâm nh p do tính ch t thu ho ch i trà và r m r nên làm cung v t quá c u th tr ng.

Tính th i v

Các s n ph m nông nghi p th ng có th i v thu ho ch nh t nh, ho c theo t ng chu k nên giá c hàng hóa nông s n lúc vào v th ng r t giá xu ng th p do l ng cung quá l n nh ng sau ó l i c y lên cao vào lúc khan hi m hàng. Tính ch t sinh h c và thích nghi t o nên m i lo i cây tr ng u có nh ng mùa v trong n m. Do c i m khí h u n c ta phân b u gi a các vùng mi n nên vi c gieo tr ng và thu ho ch các nông s n th ng vào m t th i i m gi ng nhau.

Dao ng m nh v giá gi a các n m

Giá nông s n hàng hóa có th dao ng m nh gi a các n m. i u ki n t nhiên nh th i ti t, d ch b nh là nguyên nhân ch y u gây ra dao ng giá do tác ng c a nó t i cung. Do tính ch t giá c n m tr c s tác ng m nh n quy t nh u t m r ng hay thu h p quy mô c a ng i s n xu t c ng v i tính mùa v c a cây tr ng s nh h ng n giá c khác nhau c a t ng n m.

Phản ứng của nông dân **đi vi hi n t** **ng trên càn làm giá c** **bi n** **ng** m nh h n. Nông dân có th ph n ng quá tích c c khi th y giá c c a m t m t hàng nh t nh t ng lên b ng cách m r ng di n tích nuôi tr ng và thâm canh s n xu t trong nh ng v ti p theo làm cho l ng cung v t quá c u d n t i gi m giá trong th i i m thu ho ch. Trong tình hu ng ng c l i, nông dân l i gi m m nh s n xu t khi giá s t nghiêm tr ng.

Tính r i ro

Ngành s n xu t nông nghi p th ng g p r i ro mang tính c thù nh thiên tai, d ch b nh, r t giá, khó kh n trong tiêu th nông s n ph m.

R i ro trong nông nghi p có th phân chia ra làm 2 đ ng chính: r i ro v s n l ng và r i ro v giá c .

Chi phí giao d ch và chi phí ti p th cao

Hàng hóa nông s n ph i i qua nhi u khâu, nhi u kênh phân ph i khác nhau, chênh l ch giá gi a ng i s n xu t và ng i tiêu dùng cu i cùng là m t kho ng cách khá xa. D n n biên th tr ng l n cho hàng hóa nông s n.

Thi u thông tin

Kh n ng ti p c n thông tin th tr ng kém là m t nguyên nhân quan tr ng làm cho th tr ng nông s n không hi u qu , thi u thông tin làm cho chi phí ti p th và r i ro cao d n n i u ph i cùng c u kém.

Cung kém cơ gi n theo giá

Nói chung l ng cung hàng hóa nông s n không áp ng nhanh v i giá c , c bi t trong ng n h n. Nói cách khác, nông dân c n nhi u th i gian i u ch nh san xu t sao cho áp ng v i s thay i giá c .

Ng i nông dân không th t ng hay gi m di n tích khi giá c c a nông s n ó bi n ng vì tính ch t mùa v , th i gian gieo tr ng và s n xu t kéo dài. Ch có s l a ch n duy nh t là i u ch nh v t t u vào sao cho h p lý v i i u ki n th c t . Ngoài ra còn m t s h n ch khác v v n t ai, lao ng m r ng s n xu t và kh n ng ti p c n nh ng k thu t ng i s n xu t nâng cao s n l ng nh gi ng m i, h th ng th y l i...

co gi n c a c u theo giá l n

Không gi ng nh cung, c u nông s n hàng hóa r t nh y c m v i s thay i c a giá. Do có nhi u s n ph m thay th c nên ng i tiêu dùng th ng chuy n

hàng sang số để các loại sản phẩm khác nhau như giá cả sản phẩm hàng số để tăng lên.

1.2.2. Khái niệm và các tiêu thức nông sản

Tiêu thức sản phẩm là một khái niệm có thể tiếp cận các góc khác nhau như theo nghĩa thông thường nhất để chỉ: Tiêu thức sản phẩm là vị trí thể hiện và chuyển quy định của sản phẩm giữa người bán và người mua, là những cách thức, những công nghệ kỹ thuật giữa sản xuất và những trung gian khác nhau trong quá trình sản phẩm từ người tiêu dùng cuối cùng thể hiện giá trị hàng hoá (thu nhập bán sản phẩm hoặc chi phí thu nhập bán sản phẩm).

Như vậy, tiêu thức nông sản nói chung và cam nói riêng chính là vị trí thể hiện, cấu trúc các cách thức và công nghệ sản phẩm từ người sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng nhằm thu được thành quả về mặt giá trị mà họ có thể tạo ra.

Nông nghiệp là một ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế quốc dân có những đặc điểm khác biệt so với các ngành sản xuất vật chất khác. Do vậy vị trí tiêu thức nông sản (hay cam) cũng có những đặc thù riêng:

- Sản phẩm nông nghiệp là những sản phẩm đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người, chủ yếu là lương thực, thực phẩm (kể cả cam). Vì thế trên thị trường Cam của cam cũng như các loại lương thực, thực phẩm khác ít có biến động theo giá.

- Cam cũng như những nông sản khác là các sản phẩm hữu cơ, tươi ngon nên rất dễ bị hư hỏng trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và bảo quản. Vì thế hoạt động sản xuất, tiêu thức kỹ thuật về việc sử dụng các biện pháp bảo quản và xây dựng kho để bảo quản phù hợp.

- Cam và một số bộ phận sản phẩm nông nghiệp khác có thể sản xuất và tiêu dùng với cách là tự tiêu sản xuất trong nông nghiệp.

- Vị trí sản xuất và tiêu thức cam có tính thời vụ và địa phương (khu vực) khá cao, nên thị trường tiêu thụ sản phẩm. Do đó cần có kế hoạch để đáp ứng nhu cầu thị trường và thị trường quốc tế cao.

1.2.3. Kênh phân phối (chức năng) hàng nông sản (cam)

Kênh phân phối (hay chức năng) hàng hoá là một cấu trúc tiếp cận các tác nhân (doanh nghiệp hay cá nhân) gắn kết với nhau trong vị trí thể hiện kinh doanh để

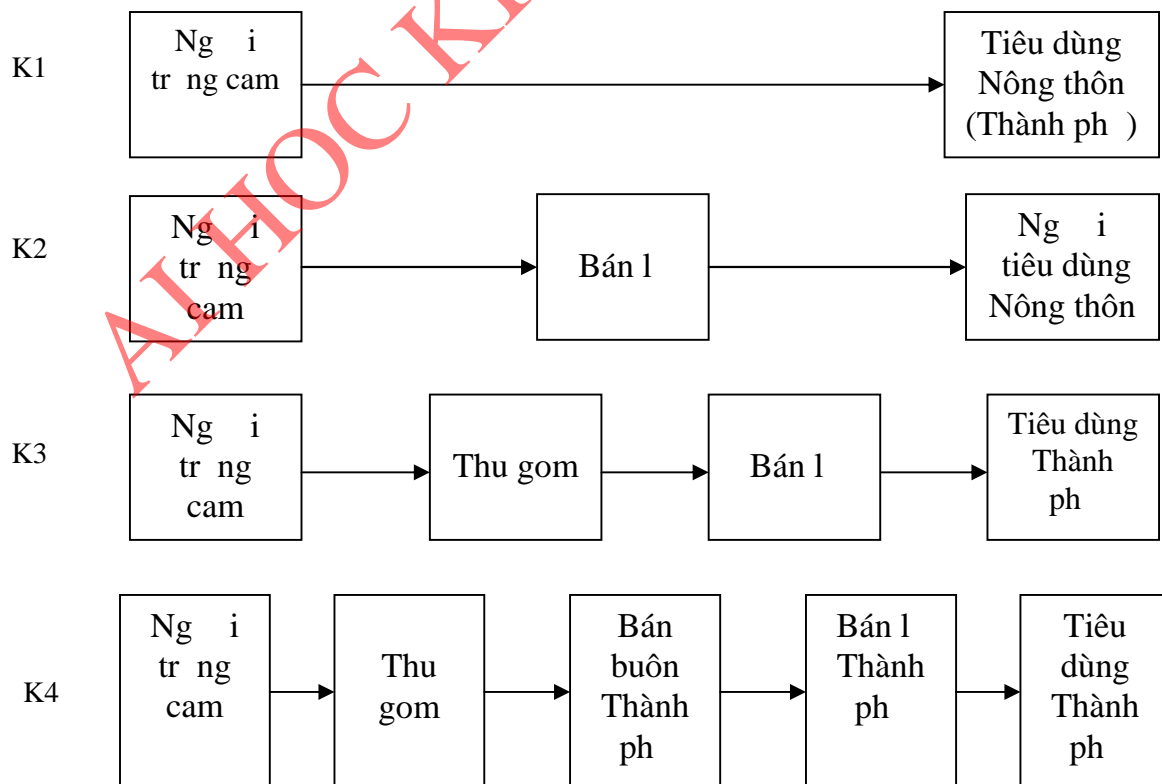
và hàng hoá từ người sản xuất tới thị trường mục tiêu và khách hàng mục tiêu. Như vậy, tham gia vào cấu trúc này có 2 nhóm:

- Nhóm thứ nhất (các thành viên – tác nhân chính của kênh): Đó là những người trực tiếp tham gia vào quá trình mua bán và chịu trách nhiệm trực tiếp cho hoạt động của kênh; nhóm này bao gồm: nhà sản xuất, nhà buôn, nhà bán lẻ, đại lý và môi giới, nhà chi tiêu, nhà phân phối...

- Nhóm thứ hai (các tác nhân hỗ trợ): Những thành viên này cung cấp dịch vụ marketing chuyên môn hoá cho các thành viên trong kênh, hỗ trợ giúp cho quá trình phân phối diễn ra dễ dàng hơn những người không chịu trách nhiệm trực tiếp cho kênh; nhóm này bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty vận tải, công ty bảo hiểm, kho bãi, nghiên cứu thị trường...

Các khâu trung gian này nối kết với nhau theo trình tự và chuyển hai lưu lượng người sản xuất và người tiêu dùng tới nên kênh phân phối mà trên đó hàng hoá được vận chuyển từ người sản xuất tới người tiêu dùng cuối cùng. Chính những khâu trung gian phân phối mà mối quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng càng gần thì nhu cầu của họ càng giảm thiểu chi phí cho đôi bên và toàn xã hội.

Hình thức kênh phân phối (chủ yếu) bao gồm:



S 1.2. Các kênh phân phối chính

Trong hệ thống kênh s 1.1 có một số điểm cần chú ý cụ thể: Trước hết, thu nhập vào các sản xuất gia đình từ các kênh phân phối khác nhau; hai kênh K1 và K2 là những kênh ngắn hạn, mang tính trực tiếp, hoạt động chủ yếu ở nông thôn (Thành phố không đáng kể). Hai kênh dài hạn trải qua 2 ÷ 3 khâu trung gian hoạt động chủ yếu cho người tiêu dùng thành phố và đòi hỏi chi tiêu sản phẩm cao hơn. Hai là, ngoài hai kênh ngắn hạn ở nông thôn, thì trong hai kênh còn lại, khâu trung gian đầu tiên là người thu gom có chức năng thu mua. Ba là về kênh phân phối, người trình bày Cam chỉ ra vai trò quan trọng trong hai kênh ở hoạt động nông thôn. Bốn là, điểm K3 và K4 là điểm trung gian nào đó về mặt địa lý mà người bán ra làm chủ. Bốn là, người sản xuất ở kênh ngắn hạn không phải là chủ kênh nên phải chú ý chi tiêu trung gian đầu tiên trực tiếp quan hệ với họ. Hơn nữa, hình thức kinh doanh mua bán rõ ràng, mua hàng nhiều lần hàng nhanh, ứng dụng, giá cả công khai, thanh toán sòng phẳng...

1.2.4. Vai trò của tiêu thụ sản phẩm

Tiêu thụ sản phẩm là chức năng cuối cùng của sản xuất hàng hóa, là sản phẩm tồn tại sản xuất nên tiêu dùng. Vì thế tiêu thụ sản phẩm là khâu lưu thông hàng hóa là cầu nối trung gian giữa sản xuất và phân phối và mặt bên là tiêu dùng. Tiêu thụ sản phẩm là giải pháp đáp ứng nhu cầu của khách hàng về các sản phẩm, góp phần cân bằng cung cầu cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra một cách liên tục.

Hơn nữa, tiêu thụ sản phẩm đóng vai trò quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp (người sản xuất). Khi sản phẩm tiêu thụ tốt nghĩa là nó có người tiêu dùng chấp nhận, hay có thị trường chấp nhận. Vì thế sản phẩm sản phẩm phải ảnh hưởng tới người sản xuất (doanh nghiệp), chi tiêu sản phẩm, thích ứng với nhu cầu tiêu dùng và hoàn thiện các hoạt động chủ yếu. Ngược lại, tiêu thụ sản phẩm phải ảnh hưởng tới mọi người của nhà sản xuất.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cam

1.3.1. Quan niệm về phát triển sản xuất cam

Quan niệm về phát triển sản xuất cam hàng hóa dựa trên góc độ tài nguyên chủ yếu là phân tích nguyên nhân tích cực, năng suất, sản lượng cam; mối quan hệ giữa các

ch tiêu này c ng nh gi a di n tích tr ng m i và di n tích thu hoạch trong quá trình bi n ng; rút ra tính quy lu t ng thái c a s phát; xem xét hi u qu u t và hi u qu s n xu t cam c tr c m t và lâu dài trong t ng quan so sánh v i các nông s n dài ngày khác; nghiên c u các nhân t tác ng n k t qu và hi u qu tr ng cam c a các nhà v n. Th tr ng tiêu th c ng là m t y u t quan tr ng i v i s phát tri n c a ngh tr ng cam. ng th i k t h p v i vi c ánh giá ti m n ng, l i th , khó kh n hi n có, xu t các gi i pháp phát tri n s n xu t cam hàng hóa h p lý và kh thi.

Tóm l i, phát tri n là t ng tr ng h p lý v quy mô và hoàn thi n c c u v ch t l ng (hi u qu , b n v ng...).

1.3.2. Các nhân t nh h ng n s n xu t và tiêu th Cam

Nhóm các nhân t v i u ki n t nhiên

i t ng c a s n xu t nông nghi p ch y u là các c th s ng, vì th s n xu t và tiêu th nông s n ch u nh h ng r t l n c a các i u ki n t nhiên. Cam là lo i cây n qu có th i gian sinh tr ng dài sau 5 n m tr ng m i (ki n thi t c b n) m i b t u cho qu , tu i th t 15 - 20 n m. Do ó, n ng su t và s n l ng Cam ph thu c r t l n vào các y u t t nhiên.

V trí a lý là y u t quan tr ng u tiên nh h ng n s n xu t và tiêu th Cam. Nó là y u t mang tính ch t t ng h p c a nhi u nhân t c v t nhiên, xã h i, môi tr ng tác ng n s n xu t.

Th hai, là khí h u th i ti t: cây Cam thích nghi v i i u ki n nóng m, nh ng l ng m a v a ph i và m c a t không quá cao ho c không quá th p. Vì th các y u t khí h u th i ti t nh : ánh sáng, nhi t , m không khí, l ng m a, m, ch gió... nh h ng r t l n n sinh tr ng và phát tri n c a cây Cam.

Th ba là t ai, Cam là lo i cây c s n nên nó ch thích h p trên nh ng vùng t nh t nh. Vì th t ai nh h ng r t l n n n ng su t và ch t l ng qu Cam. Cam cho n ng su t cao và ch t l ng t t nên c tr ng các vùng t phù sa ven sông , vùng t c b i p quanh n m, t có thành ph n c gi i th t nh thoát n c t t và thoáng khí...

Nhóm các nhân tố kinh tế xã hội

Bên cạnh điều kiện tự nhiên, các yếu tố kinh tế xã hội cũng ảnh hưởng lớn đến phát triển sản xuất và tiêu thụ cam.

Vốn là yếu tố ảnh hưởng lớn đến việc đầu tư xây dựng vườn cây cam, là điều kiện thể hiện thâm canh tăng năng suất và áp dụng nhu cầu khác trong quá trình sản xuất và tiêu thụ loại quả này.

Lao động là yếu tố chi phối quy trình sản xuất và tiêu thụ cam, thể hiện các mức tiêu sản xuất kinh doanh. Kỹ thuật, hiểu biết, kinh nghiệm và sức khỏe là yếu tố quản lý và vận hành trồng cam.

Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội cũng là yếu tố có ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất và tiêu thụ cam. Trong đó, hệ thống giao thông, thu nhập, dân số và các cơ sở vật chất kỹ thuật khác là điều kiện ảnh hưởng đến sản xuất và tiêu thụ cam.

Thị trường vốn là điều kiện tiền đề, phát triển vốn là nền tảng cho năng lực sản xuất cam. Mục tiêu của thị trường chứng khoán, mục tiêu thị trường tiêu thụ đòi hỏi ngành trồng cam phải quan tâm đến nhu cầu thị trường về chất lượng sản phẩm và giá cả.

Thành tựu sản xuất sản xuất hàng hóa trong các thị trường đòi hỏi phải có quy mô sản xuất lớn và tập trung. Vì thế công tác quy hoạch, kế hoạch và tổ chức quản lý sản xuất cũng là yếu tố quản lý ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển cây cam.

Một yếu tố vô cùng đóng vai trò to lớn trong việc sản xuất và tiêu thụ cam là chính sách của Nhà nước, đặc biệt là các chính sách về đất đai, thuế, tín dụng...

Nhóm các yếu tố thu hoạch và thâm canh cây trồng

- Giống là yếu tố quản lý ưu tiên quyết định năng suất và chất lượng cam.

- Phân bón là yếu tố tác động trực tiếp đến sinh trưởng và phát triển của cây cam. Vì thế bón phân đúng liều lượng, cân đối và đúng lúc sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng quả.

- Tiêu chí: Năng lực là yếu tố vô cùng quan trọng đối với cây cam. Thị trường cây phát triển chậm, năng suất và chất lượng kém. Người dân ubsung púng kéo dài cây s b th i r , vàng lá và s ch t.

- B o v th c v t: Cây cam có nhiều loại sâu bệnh. Sâu bệnh phát triển s nh h ng n n ng su t và ph m ch t qu . Vì thế cần thực hiện xuyên quan tâm theo dõi v n cây phát triển sâu bệnh và có biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả .

- Các biện pháp kỹ thuật khác như làm cỏ, t o hình, t a tán...c ng có tác đ ng t t cho s phát triển củ cây cam.

1.4. Tình hình sản xuất, tiêu thụ cam và một số kết quả nghiên cứu của Th a Thiên Hu

1.4.1. Khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ cam trên thị trường

B ng 1.2: Tình hình sản xuất và tiêu thụ cam trên thị trường giai o n 2005 - 2011

VT: 1000 t n

Ch tiêu	2005	2007	2009	2011	T c phát triển (%)	
					nh g c	Bình quân
T ng s n l ng	61888,1	66054,6	66777,6	70688,9	114,2	102,2
Xu t kh u	5047,2	5594,3	5760	6232,1	123,5	103,6
Nh p kh u	4703,3	5210,5	5256,3	5063,8	107,7	101,2

Ngu n: FAO – CCP:CI/ST/2012

Trong thời kỳ 2005 – 2011, c ba ch tiêu u t ng; t ng m nh nh t là t ng s n l ng xu t kh u (t ng 23,5%, bình quân t ng hàng n m 3,6%); th p nh t là t ng s n l ng nh p kh u (t ng 7,7%, bình quân t ng hàng n m 1,2%). T ng s n l ng s n xu t toàn th gi i t 61.888,1 ngàn t n (2005) t ng lên 70.688,9 ngàn t n (2011), t ng 8,8 ngàn t n (t ng t ng 14,2%); bình quân hàng n m ch tiêu này t ng 2,2%. Nh ng thông tin trên cho th y th tr ng cam th gi i khá sôi ng, s n xu t và l u thông cam hàng hóa u t ng tr ng. ây là i u ki n t t cho các n c có nhi u ti m n ng phát triển s n xu t cam xu t kh u nh Vi t nam.

1.4.2. Tình hình sản xuất cam – Vít nam

Những thông tin hai bảng 1.3 và 1.4 cho thấy, thời kỳ 2005 – 2012 trong phạm vi các nông hộ điều kiện tích cam, quyết định 3,6 ngàn ha nhờ do năng suất tăng khá (+2,24 tấn/ha) nên sản lượng thu hoạch vượt mức 89 ngàn tấn.

Bảng 1.3: Diện tích, năng suất, sản lượng cam quyết thu hoạch các năm các thời kỳ 2005 – 2012

Chỉ tiêu	VT	2005	2009	2010	2011	2012
Diện tích	1000 ha	59,4	65,4	64,1	55,8	54,8
Năng suất	Tấn/ha	10,12	10,60	11,37	12,59	12,60
Sản lượng	1000 tấn	601,3	693,5	728,6	702,7	690,3

Nguồn: NGTK (2012), TCTK

Bảng 1.4: Tốc độ phát triển diện tích, năng suất, sản lượng cam quyết thu hoạch các năm các thời kỳ 2005 – 2012

VT:%

	Giai đoạn 2005 - 2009		Giai đoạn 2010 - 2012		Giai đoạn 2005 - 2012	
	những	Bình quân	những	Bình quân	những	Bình quân
Diện tích	110,1	102,4	83,7	95,7	92,3	98,8
Năng suất	104,7	101,2	118,7	105,9	124,5	103,2
Sản lượng	115,3	103,6	99,5	99,8	114,8	102,0

Nguồn: NGTK (2012), TCTK

Trong giai đoạn 2005 – 2009 diện tích tăng x 10% (bình quân tăng 2,4%), nhờ sang giai đoạn 2010 – 2012 lại giảm 16,2% (hàng năm giảm 4,3%) làm cho thời kỳ 2005 – 2012 giảm 7,7% (bình quân năm giảm 1,2%). Vì vậy năng suất và sản lượng, cả hai giai đoạn đều tăng khá, nên thời kỳ (2005 – 2012) năng suất tăng 24,5% (bình quân năm 3,2%), sản lượng tăng 14,8% (2,0%/năm).

Những điều kiện trên đòi hỏi cần có quy hoạch phát triển cam hợp lý, tập trung vào những vùng có lợi thế sản xuất và xuất khẩu; xác định rõ các thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; có chính sách phù hợp khuyến khích sản xuất cam xuất khẩu theo xu hướng cá nhân thị trường thế giới (nhấn mạnh phân tích mục 1.4.1).

1.4.3. Một số kết quả nghiên cứu về cây cam Thiên Hu

Cam là loại cây ăn quả có trọt và tiêu thụ nhiều nhất trên thế giới. Vì thế, có nhiều công trình nghiên cứu của nhiều tác giả về kỹ thuật trồng và thâm canh cam. Ở Việt Nam nhiều loại cam nổi tiếng như cam Xã Đoài, cam Bưởi... cũng có nhiều công trình nghiên cứu về xây dựng thế hệ cây hàng hóa và biện pháp kỹ thuật thâm canh.

TTH, Trung tâm Thực nghiệm và Phát triển cây ăn quả TTH đã có những nghiên cứu về cây cam như phân bón, kỹ thuật canh tác, phòng trừ dịch bệnh, nhân giống bằng phương pháp ghép, chi tiết cành nâng cao hiệu suất nhân giống. GS.TSKH Võ Hùng (1994) đã chỉ ra rằng: "Để đạt được năng suất cao, bền vững và ổn định giá trị dinh dưỡng của cây ăn quả cần (cam, quýt, bưởi, hồng, dứa) một số thành tựu nghiên cứu của TTH. Ngoài ra còn có một số kết quả nghiên cứu của sinh viên về các khía cạnh kinh tế - kỹ thuật của cây cam thông qua các khóa luận tốt nghiệp."

Như vậy, hiện nay, Việt Nam đã có một công trình khoa học nào nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về phát triển sản xuất cam hàng hóa ở huyện Nam Đông.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CAM HÀNG HÓA HUYỆN NAM ÔNG, TỈNH THẠCH THIÊN HU

2.1. Đặc điểm nhiên, kinh tế xã hội của huyện Nam Ông

2.1.1. Điều kiện nhiên

Vị trí địa lý

Nằm trong dãy núi miền Trung, Nam Ông là huyện miền núi nằm trên ngã tư sông Hông, thuộc phía Tây nam tỉnh Thạch Thiên Hu, với diện tích tự nhiên là 65.614 ha. Địa giới huyện Nam Ông cụ thể như sau:

- Phía Nam giáp huyện Hiền Lương tỉnh Quảng Nam. Điểm cực Nam $15^{\circ}59'33''$ vĩ Bắc (Phía Đông núi Atine).
- Phía Bắc giáp huyện Hoàng Thụ và Phú Lộc. Điểm cực Bắc $16^{\circ}11'30''$ vĩ Bắc (Khu vực sông Truội).
- Phía Tây giáp huyện A Lưới. Điểm cực Tây $107^{\circ}30'30''$ kinh Đông (thôn sông Hông Truội).
- Phía Đông giáp huyện Phú Lộc và huyện Hòa Vang thuộc Thành phố Đà Nẵng. Điểm cực Đông là $107^{\circ}53'$ kinh Đông (Phía Đông núi Bạch Mã).

Đặc điểm địa hình

Nằm sườn Đông của dãy Trường Sơn và sườn Tây Nam của dãy Bạch Mã, thuộc vùng núi phía Nam dãy Trường Sơn Bắc.

Địa hình Nam Ông tương đối phức tạp, hướng nghiêng chung của địa hình là hướng Nam - Bắc. Phía Nam có bao bọc bởi dãy núi có nhiều đỉnh cao trên 1000m như núi Atine (1298m), núi Mang (1702m), với hướng chính Tây - Đông cụ thể phía Bắc dãy Bạch Mã (1444m) phía Đông, ngoài ra còn có núi Hoàng Truội nằm ở phía Đông dãy Bạch Mã có hướng Tây bắc - Đông Nam. Phía Tây là vùng núi Talu, Hoàng Yêp, Hoàng Ruy (1220m) chạy theo hướng Bắc - Nam.

Vị trí địa hình của núi bao bọc ba phía, địa hình thấp dần về phía trung tâm huyện, tạo thành thung lũng Nam Ông - Khe Tre có độ cao trung bình 50 - 70m. Đây là hình thức thấp dần về phía Bắc, đây cũng là hướng chảy chính của sông Hoàng Truội. Nhìn về vị trí cao tuy nhiên thấp nhất 40m, cao tuy nhiên cao nhất 1710m và độ cao trung bình 600 - 1000m, độ dốc trên 25° .

a hình Nam ông c phân chia thành b n ki u nh sau:

- Ki u a hình i (cao tuy t i l n h n 250m và cao t ng i d i 100m): Hình thái c a ki u a hình i ch y u là đ ng i bát úp xen l n các thung l ng, khe rãnh, lòng máng. a hình i là n i t p trung dân c c a huy n.

- Ki u a hình núi th p (cao tuy t i 250 – 750m): c phân b l u v c th ng ngu n sông H ng, thu c huy n Nam ông và có di n tích phân b khá r ng, ây là ph n ti p n i c a a hình vùng i. T thung l ng Nam ông – Khe Tre a hình cao đ n v c ba h ng: ông, Tây, Nam. đ c c a vùng núi th p trung bình t 26 – 35⁰. Vùng này b chia c t m nh b i h th ng khe su i ch ng ch t, xu t phát t các núi cao trên 1000m, t o nên a hình ph c t p.

- Ki u a hình núi trung bình (cao tuy t i t 750 – 2000m): Ki u a hình này t p trung khu v c có c ng ki n t o nâng lên m nh, có nhi u nh núi cao trên 1000m, phân b ch y u phía Nam huy n Nam ông, giáp v i a ph n Qu ng Nam – à N ng.

- Ki u a hình thung l ng: Có đ ng b c th m hay bãi b i, t ng i b ng ph ng.

Th i ti t, khí h u

N m trong khu v c mi n Trung phía B c H i Vân nên khí h u Nam ông thu c vùng khí h u nhi t i gió mùa, có mùa ông t ng i l nh c a mi n B c. Tuy nhiên do nh h ng c a v trí a lý và a hình nên ngoài nh ng c i m chung, khí h u Nam ông còn có nh ng nét c thù riêng c a vùng i núi.

- Nhi t và gi n ng: Nhi t trung bình hàng n m là 23,8⁰C, nhi t cao nh t vào tháng 6,7 v i 27-29⁰C, nhi t th p nh t là 17,6⁰C vào tháng 1. T ng s gi n ng m i n m kho ng 1.346 gi /n m. Nói chung ch nhi t huy n Nam ông thu n l i phát tri n cây tr ng nh Cam, Cau, Cao Su.

- L ng m a: l ng m a hàng n m vào kho ng 3.480,1 n 7.053,9mm. s n ngày m a trung bình là 181-212 ngày/ n m. Tuy nhiên do ch m a theo mùa, l ng m a phân b không u gi a các tháng trong n m c ng gây ra b t l i cho vi c s n xu t nông s n trên a bàn huy n. Mùa m a vào kho ng tháng 8 n tháng 1 n m sau.

- m: c ng gi ng nh nhi u vùng khác Vi t Nam, m trung bình hàng n m Nam ông cao t kho ng 89%.

- Lũ lụt, bão: do tính mùa mưa trung nên thường gây ra hiện tượng lũ lụt, mùa lũ xuất hiện vào khoảng tháng 8 -10 hàng năm. Các đợt cơn bão số 6 năm 2006 và cơn bão số 9 năm 2009 đã gây ra thiệt hại đáng kể về người và tài sản.

Tài nguyên đất đai

Đất đai là tài sản quý giá, có vị trí và không thể thay thế được, nó trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất vật chất và là cơ sở để phát triển kinh tế. Đất đai là sản phẩm tự nhiên có trình độ lao động, đất đai có giới hạn về diện tích nhưng khả năng sản xuất thì vô hạn nên chúng ta cần sử dụng đất đai một cách hợp lý làm đất đai phì nhiêu, tăng năng suất cây trồng.

Bảng 2.1: Tình hình sử dụng đất đai huyện Nam Đông năm 2011

Mức độ sử dụng	Diện tích (ha)	Chiếm (%)
Tổng diện tích đất đai	64.777,9	100
1. Đất nông nghiệp	59.439,5	91,76
- Đất sản xuất nông nghiệp	4.810,4	7,43
- Đất lâm nghiệp	54.568,7	84,24
- Đất nuôi trồng thủy sản	55,5	0,086
- Đất nông nghiệp khác	4,9	0,008
2. Đất phi nông nghiệp	2.145,4	3,31
- Đất	904,5	1,40
- Đất chuyên dùng	453,9	0,7
- Đất phi nông nghiệp khác	786,9	1,21
3. Đất chưa sử dụng	3.193,0	4,93
- Đất hoang hóa	347,4	0,54
- Đất đồi núi chưa sử dụng	2.845,6	4,39

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Nam Đông năm 2011

Nhìn vào bảng trên ta nhận thấy phần lớn đất đai trên địa bàn huyện Nam Đông là đất sử dụng trồng cây lâm nghiệp, lên đến 54.568,7 ha chiếm tới 84,24% tổng diện tích đất đai. Đất nuôi trồng thủy sản chỉ chiếm 0,086% trong tổng diện tích đất đai, nguyên nhân chủ yếu là phần lớn diện tích đất trên địa bàn huyện là đồi núi, khí hậu thường khô cằn, nhiệt độ cao vào mùa khô trong năm bắt đầu nên việc nuôi trồng thủy sản không thể phát triển mạnh, chủ yếu mang tính tự cung tự cấp.

M t i u áng quan tâm là di n tích t ch a c s d ng trên à bàn t ng i l n chỉ m 3.193,0 ha, huy n c n có các chính sách khuyn khích ng i dân khai hoang, u t s n xu t à qu t t i m n ng này b sung vào vi c s n xu t nông nghi p trong th i gian t i.

2.1.2. i u ki n kinh t xã h i

Dân s , lao ng

N u t ai là t li u s n xu t, c bi t và không th thay th c thì lao ng là y u t b n c a quá trình s n xu t.

Tình hình dân s c a toàn xã có xu h ng t ng nh ng không áng k nh th c hi n t t công tác k ho ch hoá gia ình, huy n ã tuyên truy n v n ng xây d ng mô hình gia ình ít con nuôi d y cho t t. ng th i tri n khai nhi u t truy n thông dân s l ng ghép KHHG v i gia ình v n hoá nên t l t ng dân s t nhiên là 17,5 ‰.

Theo s li u thu th p, n m 2011 huy n Nam ông có 5.474 h v i 24.274 nhân kh u, trong ó có 12.432 nam và 11.842 n .

V i l c l ng lao ng c a toàn huy n t p trung ch y u vào l nh v c nông- lâm nghi p, chỉ m 2/3 t ng s lao ng c a a ph ng. Trong 14.383 lao ng thì có 13.075 ng i trong tu i lao ng và 1.308 ng i ngoài tu i lao ng. Trong s 13.075 lao ng trong tu i thì có n 9.219 ng i làm vi c trong ngành nông lâm nghi p, chỉ m 70,51% s lao ng.

B ng 2.2: Dân s và lao ng huy n Nam ông n m 2011

Ch tiêu	n v	S l ng
1. T ng s h	H	5.474
2. T ng s nhân kh u	Ng i	24.274
3. T ng s lao ng	Ng i	13.075
- Nông- lâm nghi p	Ng i	9.219
- Phi nông nghi p	Ng i	3.858
4. Các ch tiêu bình quân		
- Bình quân kh u/h	Kh u/h	4,43
- Bình quân lao ng/h	L /h	2,39
- Bình quân lao ng NN/h	L /h	1,68

Ngu n: Niên giám th ng kê huy n Nam ông n m 2011

C s h t ng

C s h t ng có vai trò quan tr ng i v i phát tri n kinh t xã h i. Cùng v i s phát tri n c a xã h i, c s h t ng ngày càng c hoàn thi n áp ng nhu c u c a nhân dân. H th ng c s h t ng bao g m h th ng công trình ph c v s n xu t và h th ng công trình ph c v i s ng, các m c tiêu phát tri n kinh t xã h i khác nh y t , giáo d c... Trong nh ng n m qua c s quan tâm u t c a nhà n c, t nh và các đ án, h th ng c s h t ng c a huy n Nam ông có s chuy n bi n m nh m góp ph n ô th hoá nông thôn, áp ng nhu c u sinh ho t và s n xu t c a ng i dân.

B ng 2.3: C s h t ng c a huy n Nam ông n m 2011

H ng m c	VT	S l ng
1. T ng s xã, th tr n	Xã	11
2. S xã c s d ng i n	Xã	11
3. S h dùng i n	H	5.457
- T l h dùng i n	%	99,7
5. S h dùng n c h p v sinh	H	5.463
- T l h dùng n c h p v sinh	%	99,8
6. S xã có tr m truy n thanh	Xã	11
7. S h có ti vi	H	5.020
- T l h có ti vi	%	91,7
8. S Km bê tông kênh m ng c ng d n	Km	55,8
9. S Km bê tông giao thông nông thôn c ng d n	Km	71,5

Ngu n: Niên giám th ng kê huy n Nam ông n m 2011

Qua b ng s li u trên ta th y, m c dù là m t huy n mi n núi nh ng c s h t ng khá phát tri n, t ng s 11 xã trên à bàn huy n có i n s d ng, t l s h s d ng i n chi m 99,7% còn 0,3 % s h ch a có ngu n i n s d ng, ch y u là các h ng bào dân t c vùng sâu vùng xa khó ti p c n; 99,8% h dân trên à bàn huy n c ti p c n v i ngu n n c s ch h p v sinh. H th ng kênh m ng thu l i, ng giao thông t ng b c áp ng nhu c u s d ng c a ng i dân.

Các u và t ng tr ng kinh t

Qua b ng sau cho ta th y kinh t huy n Nam ông trong nh ng n m 2007 n n m 2011 có s chuy n d ch c c u kinh t theo h ng t ng t tr ng c a nhóm ngành Nông-Lâm-Thu s n và Công nghi p- Xây d ng, gi m d n t tr ng c a nhóm ngành Th ng nghi p-D ch v . Nh ng s chuy n d ch không ng u.

B ng 2.4: Các u kinh t huy n Nam ông phân theo nhóm ngành (2007-2011)

VT: %

N m	2007	2008	2009	2010	2011
T ng	100	100	100	100	100
Nông-Lâm-Thu s n	39,5	37,5	37,8	46,9	48,9
CN-XD	24,6	25,5	27,4	25,8	24,9
Th ng nghi p-DV	35,9	37,0	34,7	27,3	26,3

Ngu n: Niên giám th ng kê huy n Nam ông n m 2011

C th t tr ng nhóm ngành Nông- Lâm-Thu s n và CN-XD có xu h ng t ng, n m 2007: Nông- Lâm-Thu s n là 39,5%, CN-XD là 24,6 ; n m 2011 Nông- Lâm-Thu s n là 48,9%, CN-XD là 24,9. T tr ng Th ng nghi p –D ch v có xu h ng gi m m nh t 35,9% n m 2007 xu ng còn 26,3% n m 2011. Rõ ràng, n n kinh t Nam ông v n ch y u là kinh t nông nghi p.

B ng 2.5: T c phát tri n t ng s n ph m huy n Nam ông giai o n 2007-2011

VT: %

N m	2007	2008	2009	2010	2011
T ng s	12,3	14,1	14,3	17,6	19,5
Nông-Lâm-Thu s n	4,1	3,5	20,0	20,8	21,6
CN-XD	22,4	19,6	10,9	25,3	18,1
Th ng nghi p-DV	17,8	21,0	10,2	9,0	17,7

Ngu n: Niên giám th ng kê huy n Nam ông n m 2011

V t ng tr ng kinh t , trong nh ng n m qua t ng tr ng kinh t huy n Nam ông t m c khá cao,t ng tr ng c a n m sau cao h n n m tr c. N m 2011 t c tr ng kinh t c a huy n t 19,5%, cao h n nhi u so v i m c t ng tr ng c a t nh

Tha Thiên Hu n m 2011, 11,1%. Trong ó nhóm ngành Nông-lâm-thu s n có t c t ng tr ng cao nh t t 21,6% tí p n là CN-XD t 18,1% và Th ng nghi p-DV t 17,7%

Tình hình phát tri n ngành Nông nghi p

a. Tình hình chung

ây là ngành luôn chi m t tr ng l n trong c c u GO c a huy n, nó c ng chi m ph n l n l c l ng lao ng trên à bàn và gi i quy t nhi u vì c làm nh t.

Huy n ã y m nh công tác chuy n i c c u cây tr ng v t nuôi theo h ng s n xu t hàng hoá, ã chú tr ng và nâng cao công tác khuy n nông, khuy n lâm, và khuy n ng , t ch c l i s n xu t, ng d ng r ng rãi các tỉ n b khoa h c- k thu t và công ngh sinh h c vào s n xu t nâng cao n ng su t, ch t l ng và giá tr s n ph m.

Qua b ng 2.6 ta th y, trong nh ng n m qua c c u ngành Nông-Lâm-Thu s n chuy n d ch theo h ng t ng t tr ng s n xu t Lâm nghi p, còn Nông nghi p và Thu s n có xu h ng gi m. C th n m 2007 Lâm nghi p chi m t tr ng 15.06% n n m 2011 là 29,87%, còn Nông nghi p và thu s n n m 2007 l n l t chi m t tr ng là 78,35%; 6,59% n n m 2011 là 66,65%; 3,48%.

B ng 2.6: C c u ngành Nông, Lâm, Thu s n huy n Nam ông (2007-2011)

VT: %

N m	2007	2008	2009	2010	2011
T ng	100	100	100	100	100
Nông nghi p	78.35	75.01	70.81	65.54	66.65
Lâm nghi p	15.06	18.89	24.09	31.05	29.87
Thu s n	6.59	6.1	5.1	3.41	3.48

Ngu n: Niên giám th ng kê huy n Nam ông n m 2011

b.S n xu t Nông nghi p

Giá tr s n xu t Nông nghi p trong nh ng n m qua không ng ng t ng cao, n m sau cao h n so v i n m tr c. Trong n i b ngành thì tr ng tr t có giá tr s n xu t cao nh t t

160.727 tri u ng n m 2011, và luôn chi m t l l n trong c c u, n m 2011 là 73,93%, tỉ p sau ó là ch n nuôi t 52.100 tri u ng n m 2011 và chi m t l 23,97% trong c c u, còn l i ngành d ch v chi m 2,1%, có giá tr s n xu t n m 2011 là 4.563 tri u ng.

B ng 2.7: Giá tr s n xu t nông nghi p huy n Nam ông giai o n 2006-2011

VT: Tri u ng

N m	T ng s	Tr ng tr t	Ch n nuôi	D ch v
2006	78.681	55.996	21.161	1.524
2007	90.565	59.042	29.847	1.676
2008	96.720	62.938	32.064	1.718
2009	114.974	71.358	39.805	3.811
2010	161.758	117.324	41.038	3.396
2011	217.390	160.727	52.100	4.563

Ngu n: Niên giám th ng kê huy n Nam ông n m 2011

Tr ng tr t luôn chi m m t t l cao trong c c u giá tr s n xu t nông nghi p c a huy n Nam ông.

2.2. Khái quát chung tình hình phát tri n s n xu t cam huy n Nam ông

2.2.1. Tình hình phát tri n s n xu t cam th i k 2005 – 2012

a. S n xu t cây có múi (cam, quýt, b i, chanh) t nh Th a Thiên Hu và huy n Nam ông

B ng 2.8: Di n tích gieo tr ng, thu ho ch và s n l ng cam, quýt, b i, chanh t nh TTH và huy n Nam ông th i k 2005 – 2012

	VT	2005	2009	2010	2011	2012
1. Di n tích tr ng						
- Toàn t nh	ha	1115,8	1536,1	1567,3	1521,1	1505,3
- Nam ông	ha	182,0	227,5	232,7	209,1	196,5
- T tr ng	%	16,3	14,8	14,8	13,7	13,1
2. Di n tích thu ho ch						
- Toàn t nh	ha	772,0	992,6	1037,6	1031,9	1007,6
- Nam ông	ha	101,3	116,5	137,5	143,6	120,5
- T tr ng	%	13,1	11,7	13,3	13,9	8,0
3. S n l ng						
- Toàn t nh	T n	1.831	11.370	12.186	11.797	11.781
- Nam ông	T n	805	1.007	1.158	1.086	1.007
- T tr ng	%	44,0	8,9	9,5	9,2	8,5

Ngu n: NGTK (2012), CTK – TTH

Trong th i k 2005 – 2012 c ba tiêu chí (di n tích gieo tr ng, di n tích thu ho ch và s n l ng cây có múi) trên c hai bình di n t nh và huy n Nam ông u t ng. Rõ ràng nhu c u phát tri n c a các s n ph m cây có múi (trong ó có cam) trên a bàn nghiên c u là th c t . Tuy nhiên so v i toàn t nh óng góp vào s phát tri n c a nhóm cây này Nam ông l i gi m sút. N u trong n m 2005, s n l ng c a Nam ông chỉ m t tr ng cao nh t toàn t nh (44%), thì n n m 2012 ch là con s khiêm t n 8,5%. V di n tích, n m 2005 quy mô di n tích tr ng và thu ho ch ch sau th xã H ng trà và H ng th y, n n m 2012 x p th 4 v di n tích tr ng và thu ho ch. Nh v y có b c phát tri n th ng tr m cây có múi (ch y u là cam) Nam ông v n có v trí và ti m n ng phát tri n t nh Th a Thiên Hu .

b. Bi n ng quy mô, c c u di n tích cam huy n Nam ông

B ng 2.9: Di n tích cam, quýt huy n Nam ông th i k 2005 - 2012

Ch tiêu	VT	2005	2009	2010	2011	2012
1. T ng di n tích	ha	283,3	344,0	370,2	352,7	317,0
2. Di n tích tr ng	ha	182,0	227,5	232,7	209,1	196,5
- T tr ng	%	64,2	66,1	62,9	59,3	62,0
3. Di n tích thu ho ch	ha	101,3	116,5	137,5	143,6	120,5
- T tr ng	%	35,8	33,9	37,1	40,7	38,0

Ngu n: NGTK (2012), CTK – TTH

B ng 2.10: Di n tích, n ng su t, s n l ng cam quýt huy n Nam ông th i k 2005 – 2012

Ch tiêu	2005	2009	2010	2011	2012
Di n tích (ha)	101,3	116,5	137,5	143,6	120,5
S n l ng (t n)	805	1007	1158	1086	1007
N ng su t (t n/ha)	7,95	8,43	8,42	7,56	8,34

Ngu n: NGTK (2012), CTK-TTH

Bảng 2.11: Tốc độ phát triển diện tích, sản lượng, năng suất cam quýt huyện Nam Đông thời kỳ 2005 – 2012

VT: %

	Giai đoạn 2005 - 2009		Giai đoạn 2010 - 2012		Giai đoạn 2005 - 2012	
	nh g c	Bình quân	nh g c	Bình quân	nh g c	Bình quân
Diện tích	115,0	103,6	103,4	101,1	119,0	102,5
Năng suất	125,1	105,8	100,0	100,0	125,1	103,2
Sản lượng	106,0	101,5	98,9	99,6	104,9	100,7

Nguồn: NGTK (2012), CTK – TTH

Số liệu bảng 2.9 cho thấy, trong thời kỳ 2005 – 2012, diện tích cam, quýt (cả diện tích trồng và diện tích thu hoạch) tăng lên đáng kể từ 283,3 ha năm 2005 tăng lên 317,0 ha năm 2012. Tuy nhiên, xu hướng biến động diện tích chারা রত: giai đoạn 2005 – 2010 có ba chu kỳ tăng lên (tăng diện tích trồng 86,9 ha, diện tích trồng tăng 50,7 ha và diện tích thu hoạch tăng 36,2 ha), nhưng giai đoạn tiếp theo (2010 – 2012) có 3 loại diện tích giảm (tăng giảm - 53,2ha, - 36,2 ha và - 17 ha). Diện tích trồng và diện tích thu hoạch giảm (trong đó, diện tích gieo trồng giảm nhiều hơn) trong giai đoạn 2010 - 2012 chứng tỏ sản xuất cam Nam Đông hiện nay không còn như trước; đáng ra diện tích trồng giảm thì diện tích đưa vào thu hoạch phải tăng, nhưng diện tích thu hoạch lại giảm, nghĩa là một số diện tích vườn cam kinh doanh không còn nữa. Về kỹ thuật, tỷ lệ trồng diện tích trồng giảm từ 64,2% năm 2005 xuống còn 62% năm 2012, trong khi tỷ lệ trồng diện tích thu hoạch tăng từ 35,8% lên 38,0%. Mặt khác, tỷ lệ trồng diện tích trồng luôn cao hơn hơn tỷ lệ trồng diện tích thu hoạch cho thấy các nông hộ tiếp tục trồng mới loại cây này trên địa bàn huyện Nam Đông.

Thông tin trình bày các bảng 2.10 và 2.11 có thể nhận thấy: trong thời kỳ 2005 – 2012, do diện tích thu hoạch và năng suất tăng (diện tích tăng 19 ha tăng 19% và năng suất tăng 0,39 t/ha tăng 4,9%) nên sản lượng thu hoạch tăng 202 tấn hay tăng 25%. Tuy nhiên, diện tích thu hoạch là nguyên nhân chủ yếu làm giảm quy mô sản xuất, chủ yếu thâm canh còn hạn chế (năng suất thấp). Nghĩa là nghề trồng cam Nam Đông vẫn chủ yếu là quy canh chắt lọc trung thu hoạch sâu dựa trên sản lượng định tỉn b khoa học kỹ thuật và quản lý vào sản xuất.

Bình quân hàng năm trong thời kỳ này năng suất chi tăng 0,7%; thậm chí trong giai đoạn 2010 – 2012 năng suất còn giảm 1,5% do tác động của cơn bão năm 2009 và các nguyên nhân khác càng chứng tỏ rằng ngành trồng cam chưa quan tâm hơn nữa còn những khó khăn về vốn đầu tư thâm canh. Nếu so với năng suất bình quân của các tỉnh năng suất cam Nam Định trong giai đoạn 2010 – 2012 chỉ bằng 2/3 (66,5%), bình quân của các tỉnh 12,9 tấn/ha trong khi Nam Định là 8,11 tấn/ha.

2.2.2. Tình hình phát triển mới sản phẩm nông sản dài ngày chủ yếu (cam, cau, cao su)

2.2.2.1. Các ưu điểm tích

Sản xuất nông lâm nghiệp của Nam Định có vị trí rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững nền chính trị và ổn định an ninh quốc phòng. Do có tính đặc thù của miền núi, điều kiện sản xuất nông nghiệp của Nam Định còn nhiều khó khăn và mang nặng tính tự nhiên đặc biệt tức là chủ yếu, tự sản xuất hàng hoá thấp. Trong những năm qua, nông nghiệp Nam Định luôn được quan tâm, chú trọng đầu tư nên đã có bước phát triển khá toàn diện và các cây trồng, vật nuôi đã có sự chuyển đổi tích cực.

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ thiên nhiên sang kinh tế thị trường sản xuất hàng hoá hiện nay đã thu được những bài học kinh nghiệm quý. Mặc dù vậy, quy mô sản xuất hàng hoá còn nhỏ và chưa tập trung, chủ yếu hàng hoá và nông lâm các ngành tranh chấp cao.

Quy mô sản xuất của huyện không lớn. Do điều kiện khí hậu, địa hình bất lợi nên trên bàn huyện Nam Định chỉ sản xuất các mặt sản phẩm nông sản hàng hoá chủ yếu như: Sản phẩm Cau; Cao Su, Chuối, Cam.

Cây cao su hiện nay đã được xác định là cây kinh tế chủ lực của huyện, thế nhưng trong những năm qua vẫn chưa có sự quan tâm đầu tư kinh tế và thu nhập khá cao cho bà con nông dân. Diện tích đã vào khai thác hiện nay 1.800ha, trong đó diện tích khai thác lớn là 300ha; sản lượng khai thác đạt 4.500 tấn, doanh thu khoảng 72-75 triệu đồng.

Diện tích khai thác tập trung chủ yếu các xã Hưng Hoà, Hưng Phú, Hưng Sơn, Hưng Giang, Thôn Nhị, Hưng Huệ, Thôn Long, Thôn Quỳnh là những vùng trồng qua các năm 2001, 2002, 2003, 2004 và những diện tích cao su 327 còn lại.

Trong năm 2012 bà con nông dân các xã t b v n u t tr ng l i các di n tích b gầy tr c ây, tr ng l i di n tích ch t l ng kém, chuy n i t tr ng keo có d c th p sang tr ng cao su nh Th ng L , H ng Phú, H ng Hòa...; t ng s l ng gi ng ã cung ng h n 25.000 cây.

Cây Cam c tr ng ch y u các xã H ng Phú, H ng Hoà, Th ng Nh t, Th ng Qu ng, t các d án nh 327, các d án 134, 135 c a nhà n c. T ng di n tích Cam trên a bàn huy n là 166 ha, trong ó cho s n ph m là 100ha, v i n ng su t 80 t /ha s n l ng thu ho ch n m 2012 là 800 t n.

Cây Cau: là lo i cây phù h p v i i u ki n th nh ng và khí h u a ph ng, k thu t thâm canh n gi n, c tr ng r i rác trên kh p a bàn huy n v i t ng di n tích n m 2012 là 203 ha, di n tích cho thu ho ch kho ng 150ha, c s n l ng 3.600 t n, v i giá thu mua cau t i hi n nay kho ng t 2.500-3.000 ng/kg ã em l i ngu n thu n nh cho m t s bà con nông dân. Tuy nhiên, di n tích cây cau ngày càng gi m do sâu b nh h i và cây già c i, n ng su t kém, c n u t tr ng m i.

**B ng 2.12: Quy mô và c c u giá tr s n xu t m t s lo i nông s n dài ngày ch y u trên à bàn huy n Nam ông
giai o n 2006-2012**

	2006		2007		2008		2009		2010		2011		2012	
	c giá tr (tr)	c u (%)	giá tr (tr)	c c u (%)	giá tr (tr)	c u (%)	giá tr (tr)	c u (%)	giá tr (tr)	c c u (%)	giá tr (tr)	c c u (%)	giá tr (tr)	c c u (%)
Cam	1680	14.09	2214	25.64	2460	32.85	3570	25.3	4095	18.84	5565	17.96	5200	11.34
Cau	2952	24.76	3720	43.09	2220	29.65	4097	29.03	4500	20.7	4725	15.25	10800	23.55
Cao Su	7290	61.15	2700	31.27	2808	37.5	6444	45.67	13140	60.46	20700	66.8	29862	65.11
T ng	11922	100	8634	100	7488	100	14111	100	21735	100	30990	100	45862	100

Ngu n: Phòng th ng kê huy n Nam ông

Qua bảng 2.12, ta thấy trong 3 loại nông sản dài ngày trên địa bàn huyện Nam Đông thì cây cao su có giá trị sản xuất lớn nhất, năm 2006 giá trị sản xuất là 7.290 triệu đồng, chiếm 61,15% trong tổng giá trị sản xuất, do cơn bão số 6 tàn phá năm 2006 nên diện tích cao su cho sản phẩm trên địa bàn giảm, năng suất giảm nên năm 2007 giá trị sản xuất giảm xuống 2.700 triệu đồng, chiếm 31,27% trong tổng giá trị sản xuất, những năm tiếp theo người nông dân cố gắng chăm sóc và nhà nước đầu tư, tăng cường công tác chăm sóc, trồng dặm những cây gãy đổ bão, nên giá trị sản xuất sau không ngừng tăng cao, năm 2012 giá trị sản xuất là 29.862 triệu đồng, chiếm 65,11% trong tổng giá trị sản xuất.

Cây cam năm 2006 chiếm 14,09% trong tổng giá trị sản xuất, những do sâu bệnh phá hoại và người dân không mặn mà trong việc trồng và chăm sóc nên năng suất cam giảm, năm 2012 giá trị sản xuất của cây cam mang lại là 5.200 triệu đồng, chiếm 11,34% trong tổng giá trị sản xuất.

Cây cau năm 2006 chiếm 24,76% trong tổng sản xuất, năm 2007 tăng lên 43,09% những năm 2012 giảm xuống còn 23,55% trong tổng giá trị sản xuất.

2.3. Kết quả và hiệu quả đầu tư trồng cam của các nông hộ ở xã

2.3.1. Đặc điểm các hộ ở xã

Đặc điểm

Đặc điểm sản xuất nông sản hàng hoá, đặc biệt là nhân tố quan trọng của quá trình sản xuất nông nghiệp. Trong nông nghiệp, đặc biệt là mặt tiền sản xuất quy mô nhỏ trong việc bố trí sản xuất sản phẩm nông nghiệp.

Chính sách giao đất lâu dài cho hộ nông dân đã tác động mạnh mẽ đến quá trình sản xuất của các hộ nông dân, giúp tăng cường đầu tư để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm.

Diện tích bình quân cho mỗi hộ là 32.402 m². Đây là nhân tố quan trọng cho việc bố trí sản xuất nông sản hàng hoá. Trong tổng diện tích đất của các hộ ở xã thì đất trồng cây lâu năm (kể cả rừng trồng) chiếm tỷ trọng lớn nhất. Đất trồng cây hàng năm chiếm 6%, chủ yếu là đất trồng các loại rau màu, và sắn. Diện tích cam bình quân hộ 1426 m².

Bảng 2.13: Tình hình đất đai của các hộ nông dân (bq/h)

Loại đất	Diện tích (m ²)
Tổng đất	32.402
đất hàng năm	1.900
đất cây lâu năm	30.502
Trong đó: diện tích cam	1426
Diện tích bình quân/hộ	6.380
Diện tích bình quân/lao động	13.526

*Nguồn số liệu: Điều tra năm 2012***Lao động**

Nguồn nhân lực trong nông hộ là một trong các yếu tố quan trọng nhằm tiến hành sản xuất nông nghiệp. Đây là một nhân tố đầu vào ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất và sử dụng các yếu tố đầu vào khác.

Bảng 2.14: Tình hình nhân khẩu và lao động của các hộ nông dân

Chỉ tiêu	VT	Giá trị
Tổng số hộ	h	120
Tổng số nhân khẩu	kh	624
Tổng số lao động	l	297
Số nhân khẩu bình quân/hộ	kh/h	5
Số lao động bình quân/hộ	l/h	2

Nguồn số liệu: Điều tra năm 2012

Số liệu bảng 2.14 cho thấy: Bình quân chung nhân khẩu các hộ nông dân trên địa bàn là 5 người/h, trong đó số lao động bình quân chỉ 2 lao động/h. Đây là quy mô bình thường của một nông hộ miền núi.

Thị trường sản xuất

Trong sản xuất nông nghiệp, ngoài hai nguồn lực chính là lao động và đất đai thì thị trường sản xuất là nguồn lực quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp vào lợi nhuận của nông nghiệp của các hộ nông dân.

Mức đầu tư chung trong quá trình sản xuất của các hộ đầu tư là 10,350 triệu đồng/nghìn ha, nhìn chung mức trang bị đầu tư này còn thấp, chủ yếu người nông dân đầu tư mua xe vận chuyển, bình bơm thuốc trừ sâu và các nông cụ khác như dao, rựa, cuốc, xẻng,... Trong các hộ đầu tư không có hộ nào sử dụng máy cày hoặc các máy khác có công dụng làm đất trồng cây.

Tình hình vay vốn của hộ

Theo đầu tư khảo sát thì phần lớn các hộ nông dân trên địa bàn sử dụng vốn vay đầu tư sản xuất, chủ yếu là vay vốn đầu tư trồng cây lâu năm (cao su, cam,...). Thời gian vay vốn chủ yếu vào giai đoạn năm 2006-2007, người dân tiến hành đầu tư lại sau khi thi thối do cơn bão số 6 năm 2006 gây ra. Trong tổng số 120 hộ đầu tư có tới 83 hộ vay vốn sản xuất. Nguồn vay của các hộ dân chủ yếu là từ Ngân Hàng NN&PTNT, với lãi suất dao động từ 9% đến 13%, 37 hộ còn sử dụng nguồn vốn tự có.

2.3.2. Hiệu quả đầu tư tài chính

a. Chi phí đầu tư của hộ KTCB (5 năm)

Chi phí đầu tư năm đầu của các hộ đầu tư trung bình là 1.682.000 đồng, chủ yếu bao gồm chi cho mua cây giống (15.000-17.000 đồng/cây giống), phân bón (chủ yếu sử dụng phân bón tổng hợp NPK với giá 4.000-5.000 đồng/kg), các công việc như làm cỏ, đào lỗ, bới vùi cây con,... có chi phí trung bình là 700.000 đồng/sào.

Bảng 2.15: Chi phí mặt sào Cam theo từng năm của các hộ đầu tư (BQ/sào)

VT: 1.000

Khoản mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Tổng
* Chi phí trung gian (IC)	1.145	593	695	811	906	4.150
- Giống	700	0	0	0	0	700
- Phân bón	121	252	341	437	510	1.661
- BVTV	94	116	124	142	165	641
- Lao động thuê ngoài	230	225	230	232	232	1.149
* Lao động gia đình	537	524	536	542	542	2.681
Tổng	1.682	1.117	1.231	1.353	1.448	6.831

Nguồn số liệu đầu tư năm 2012

Chi phí đầu tư ban đầu chiếm khoảng 25% tổng vốn đầu tư cả thời kỳ trồng mía (5 năm). Trong 4 năm tiếp theo người nông dân chỉ tiến hành làm cỏ, bón phân và bọ v. Khi cây càng lớn lượng phân bón cho cây càng tăng lên theo thời gian giúp cây phát triển tốt, vận tán và cho nhiều cành mang quả.

Tùy vào đất đai và loại đất trồng mà dài chu kỳ khai thác khác nhau. Nếu người trồng giàu dinh dưỡng thì chỉ cần 4 năm người nông dân đã có thể thu hoạch, nếu người trồng đất màu cây khó sinh trưởng thì chu kỳ khai thác có thể kéo dài tới 5-6 năm. Theo khảo sát thực tế trên địa bàn thì sau 5 năm cây Cam này mới cho thu hoạch. Mật độ trồng cây theo chiều ngang là 4m x 4m, cây có thể vận tán rộng, giúp thu hoạch lượng mía tốt, thu nhập cao vì ít sâu bệnh và phòng trừ sâu bệnh hại.

b. Hiệu quả đầu tư của các hình thức trồng Cam

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư là NPV, BCR, IRR,... Không giống với các hình thức kinh doanh có thời gian ngắn như trồng lúa, ngô,... Trồng Cam kéo dài nhiều năm trải qua các giai đoạn trồng, chăm sóc, bọ v cho đến khi cây trồng thành.

Tổng số liệu phân tích 3 chỉ tiêu NPV, BCR, IRR đánh giá hiệu quả đầu tư sản xuất cam thể hiện rõ ở bảng 2.16

Bảng 2.16: Hiệu quả đầu tư của các hình thức trồng Cam

Chỉ tiêu	Mức
NPV (1000)	3.323
BCR (1 năm)	1,28
IRR(%)	21,13

Nguồn số liệu tính toán năm 2012

Quy mô NPV

Theo bảng 2.16, quy mô NPV của mô hình trồng Cam là 3.323 nghìn đồng. Như vậy, trồng cam đem lại thu nhập khá cho người dân, giúp người dân tận dụng tối đa hành sản xuất. Tuy nhiên, năng suất Cam trên địa bàn còn hạn chế chưa xứng với tiềm năng nên quy mô NPV cây cam còn khiêm tốn so với cây trồng khác.

Hiệu quả vốn đầu tư (qua chỉ tiêu BCR)

Cũng theo bảng trên, BCR là 1,28. Có nghĩa trung bình người trồng Cam thu được 1,28 đồng/mét vuông chi phí trung gian. Vì vậy đầu tư đúng cách sẽ nâng cao hiệu quả của việc trồng cam.

Chỉ số BCR có thể làm nên nhu cầu phức tạp tình trạng mạnh mẽ, phân tán của các vùng Cam, áp dụng khoa học-kỹ thuật đầu tư thâm canh cao và kéo dài thời gian kinh doanh.

Tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR)

Hiệu suất hoàn vốn nội bộ là 21,13% chứng minh khả năng thu hồi vốn của việc trồng cam khá lớn. Hiệu suất này cao hơn lãi suất vay ngân hàng là 13%, điều đó chứng tỏ hoạt động đầu tư vào cây cam là rất khả thi. Như vậy đầu tư vào cây cam là có hiệu quả.

2.3.3. Hiệu quả sản xuất hàng năm

Bảng 2.17: Kết quả sản xuất cam năm 2012 (bq/sào)

Chỉ tiêu	VT	Mức
Sản lượng	Kg	400
Giá bán	1000	6
Tổng giá trị sản xuất (GO)	1000	2400
Chi phí trung gian (IC)	1000	1073
Giá trị gia tăng (VA)	1000	1327

Nguồn: số liệu điều tra năm 2012

Nhìn vào bảng 2.17 ta thấy bình quân mỗi sào thu được 2.400 nghìn đồng GO. Chi phí trung gian (IC) bình quân mỗi sào là 1.073 nghìn đồng. Chi phí trung gian này do phần lớn các hộ này tận dụng sức lao động trong gia đình tiến hành sản xuất, người nông dân đang bỏ công lãi, chi phí vật chất không nhiều.

Giá trị gia tăng (VA) cho thấy bình quân mỗi sào trồng cam thu được 1327 nghìn đồng. Đây là phần thu nhập từ việc trồng cam của các nông hộ đầu tư.

Bảng 2.18: Hiệu suất sản xuất cam nôm 2012 (bq/sào)

Chỉ tiêu	Mức
GO/IC	2,2
VA/IC	1,2

Nguồn: số liệu điều tra năm 2012

Quan sát số liệu trong bảng trên ta thấy GO/IC là 2,2 lần, cho biết cứ 1 đồng chi phí trung gian bỏ ra mang lại 2,2 đồng giá trị sản xuất.

Chỉ tiêu VA/IC là 1,2 cho biết khi xuất 1 đồng chi phí trung gian sản mang lại 1,2 đồng giá trị tăng thêm.

2.3.4. So sánh hiệu suất sản xuất cam, cau và cao su

2.3.4.1. Chi phí đầu tư nông nghiệp

Nguồn số liệu của bảng 2.19 được tính bình quân 1 sào quy chuẩn (500 m²). Cây cam và cây cau có thời kỳ trồng mới (hay kỹ thuật bón – KTCB) 5 năm, cây cao su thời kỳ này là 7 năm. Các số liệu chi đầu tư cho trồng và tăng hợp chung cho các thời kỳ KTCB các loại cây.

Bảng 2.19: Chi phí đầu tư trồng mới các loại cây dài ngày của nông hộ

VT: 1000 /sào

Khoản mục chi phí	Cam (5 năm)	Cau (5 năm)	Cao su (7 năm)
Chi phí trung gian	4.150	1.278	35.811,5
Lao động gia đình	2681	1.062	11.051,7
Tổng	6831	2.349	46.863,2

Nguồn: số liệu điều tra năm 2012

Cao su là cây có chi phí KTCB cao nhất gần 47 triệu đồng/sào (cao gấp 7 lần cây cam và trên 20 lần cây cau). Trong các đầu tư trồng mới, chi phí trung gian (chi phí vật chất và thuê ngoài) chiếm tỷ trọng chủ yếu (cao su 76%, cam 61% và cau 55%). Như vậy, chi phí cây cao su lao động gia đình đóng góp 24% trong tổng đầu tư. Các hộ trồng cao su đầu tư ưu tiên vay vốn ngân hàng NN&PTNT gần 20 triệu/năm với lãi suất 9 – 13%/năm. Đây là một gánh nặng không nhỏ đối với các hộ

trồng cao su Nam ông. Vì thế, cần có các ưu đãi hợp lý cho các loại nông sản giảm thuế nhập khẩu do thiên tai hoặc thiên nhiên.

2.3.4.2. Hiệu quả tài chính

Theo kết quả khảo sát, chu kỳ kinh doanh của cây cao su dài nhất (30 năm), tiếp theo là cây cau (20 năm) và ngắn nhất là cây cam (15 năm). Giá trị hiện tại ròng (NPV) của cả 3 cây trồng đều lớn hơn 0, nghĩa là mang lợi ích cho người trồng, nên cao su là cây cao su và thứ hai là cây cam.

Bảng 2.20: Hiệu quả đầu tư tài chính các loại cây trồng của nông hộ

Chỉ tiêu	VT	Cam	Cau	Cao su
NPV	1000	3323	7154	266.566
IRR	%	21,13	28,71	28,85

Nguồn: Số liệu khảo sát năm 2012

Hiệu suất nội bộ (IRR) của cả 3 cây trồng đều cao hơn lãi suất ngân hàng cùng kỳ và suất đầu tư trung bình, do đó đầu tư các cây trồng này đều có hiệu quả. Tuy nhiên, hiệu quả nhất là cây cao su nhờ các chính sách ưu đãi của nhà nước; cây cau hiệu quả cao hơn ngành trồng tiểu thủ không nên các nông hộ chỉ duy trì mô hình sản xuất nhỏ. Cây cam hiệu quả thấp nhất do nhu cầu nguyên nhân như nêu phần trước, trong đó chủ yếu là do các giá trị cây cao su bị thoái hóa, các giá trị cam mới chỉ đạt mức phù hợp với điều kiện của Nam ông.

2.3.4.3. Hiệu quả sản xuất hàng năm

Khảo sát kết quả sản xuất năm 2012 của các nông hộ bảng 2.21 cho thấy:

Trong điều kiện bình thường, cả 3 cây trồng đều mang lại thu nhập đáng kể cho các nông hộ. Tuy nhiên so với nông sản khác, các vùng khác giá trị sản xuất và giá trị gia tăng trên 1 hecta còn khiêm tốn; cam thu được 48 triệu đồng và VA/ha là trên 26 triệu đồng, cau chỉ hơn 20 triệu đồng GO/ha và gần 16 triệu đồng VA/ha; ngược lại trồng cây cao su với các con số tăng trưởng là trên 93 triệu đồng GO/ha và trên 80 triệu đồng VA/ha. Bởi vậy, hai cây cam và cau chi phí bỏ ra ít phù hợp với các hộ có thu nhập thấp và trung bình, cây cao su đòi hỏi chi phí lớn, nên phải vay vốn có thể thích hợp với các hộ có thu nhập khá trở lên. Vì thế cần chú ý các vùng này trong các ưu đãi của các nhóm hộ Nam ông.

Bảng 2.21: Kết quả và hiệu quả sản xuất năm 2012 của các nông hộ
(Bình quân 1 sào)

Chỉ tiêu	VT	Cam	Cau	Cao su
Giá trị sản xuất (GO)	1000	2400	1020	46.806
Chi phí trung gian (IC)	1000	1073	221	6442
Giá trị gia tăng (VA)	1000	1327	799	40364
GO/IC	Lớn	2,2	4,6	7,3
VA/IC	Lớn	1,2	3,6	6,3

Nguồn: số liệu từ năm 2012

2.3.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả trồng cam

2.3.5.1. Phân tích ảnh hưởng của diện tích vườn cam và chi phí trung gian đến kết quả và hiệu quả sản xuất bằng phương pháp phân tích

Kết quả phân tích bảng 2.22 và 2.23 cho thấy:

Thứ nhất, Khi diện tích vườn cam tăng 2 triệu (t = 1) lên gần 2,7 triệu (t = 3); VA tăng 1 triệu (t = 1) lên gần 1,6 triệu (t = 3); t trong VA chiếm trong GO tăng 51% lên 58%; Hiệu suất chi phí trung gian tính theo VA tăng 1,1 triệu lên 1,43. Như vậy, vì mức chi phí còn hạn chế (bình quân IC/sào chỉ trên 1 triệu) quy mô diện tích vườn hiện nay chưa quá sức với nông hộ. Nếu chủ hộ có thể kết quả và hiệu quả trồng cam còn cao hơn.

Bảng 2.22: Ảnh hưởng của diện tích trồng cam đến kết quả và hiệu quả sản xuất cam các nông hộ (bình quân sào)

Diện tích vườn (m ²)	Số hộ	Diện tích (m ²)	GO (1000)	IC (1000)	VA (1000)	VA/GO (lần)	VA/IC (lần)
1000	24	845,41	1946,95	946,62	1000,33	0,51	1,10
1000- 1500	25	1412,00	2378,00	1111,20	1266,80	0,53	1,16
>1500	41	1775,36	2679,26	1123,85	1555,41	0,58	1,43
B. quân hộ	90	1426,44	2400,30	1073,07	1327,22	0,55	1,27

Nguồn: số liệu từ năm 2012

Thứ hai, khi IC tăng từ I lên t III thì kết quả sản xuất (GO và VA) cũng tăng (tăng GO từ 1,9 triệu đồng lên 2,6 triệu đồng, VA từ 1,1 triệu đồng lên gần 1,3 triệu đồng). Tuy nhiên, tăng trưởng VA và hiệu suất IC lại không đồng đều: Khi IC tăng từ I lên t III thì hiệu suất IC giảm từ 1,42 xuống 1,01, còn tăng trưởng VA tăng 56% (t I) lên 57% (t II) rồi giảm xuống còn 49% (t III). Rõ ràng, những ảnh hưởng của IC đến kết quả và hiệu quả tăng trưởng cam chĩa thể rõ vì mức chi phí thấp và công lao động gia đình có thể có vai trò quan trọng về chi phí.

Bảng 2.23: Ảnh hưởng của IC đến kết quả và hiệu quả sản xuất của các nông hộ (Bình quân sào)

IC (1000)	Số hộ	IC bình quân		VA/GO	VA/IC	
		(1000)	GO	VA	(l n)	(l n)
< 900	15	797,93	1911,20	1113,26	0,56	1,42
900-1100	46	1031,30	2458,91	1427,60	0,57	1,39
>1100	29	1281,65	2560,31	1278,65	0,49	1,01
B. quân hộ nông	90	1073,07	2400,30	1327,22	0,54	1,27

Nguồn: số liệu từ năm 2012

2.3.5.2. Việc sử dụng hàm sản xuất Cobb – Douglas

Để làm rõ hơn về ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả sản xuất của nông hộ nghiên cứu này đã sử dụng hàm sản xuất Cobb – Douglas có dạng:

$$\ln Y = \ln A + \beta_1 \ln X_1 + \beta_2 \ln X_2 + \beta_3 \ln X_3$$

Trong đó: Y: GO/sào

X₁: Diện tích vườn (m²)

X₂: IC/sào

X₃: công lao động/sào

Bảng 2.24: Kết quả kiểm định hàm sản xuất Cobb – Douglas

Nhân tố	B	t	sig	VIF
(Constant)	3.111	7.273	.000	
LnDT	.330	8.657	.000	1.279
LnIC	.275	3.990	.000	1.289
Lncong	.161	2.463	.016	1.103
F	60,564		0.000	
R	.824 ^a			
R square	0,679			

Nguồn: số liệu điều tra 2012

Kết quả kiểm định trình bày ở bảng 2.24.

Phân tích ANOVA cho thấy giá trị $F = 60,564$ và $\text{sig.} = 0,000$ chứng tỏ mô hình trên là phù hợp ngẫu nhiên số liệu điều tra thực tế. Hệ số phóng đại sai (VIF) của các biến quy chuẩn nhỏ hơn 10 cho biết không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập.

$R = 0,824$ cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa các biến độc lập (x_1, x_2 và x_3) và biến phụ thuộc Y . Hệ số xác định $R^2 = 0,679$ cho phép giải thích 67,9% biến động của biến phụ thuộc (GO) là do ảnh hưởng của các biến độc lập (diện tích vườn, IC và lao động gia đình).

Hai yếu tố (diện tích vườn và IC) có mức ý nghĩa thống kê cao trong khi nhân tố công lao động gia đình kém ý nghĩa. Khi diện tích vườn tăng 1% thì GO/sào tăng 0,33%, còn IC/sào tăng 1% thì GO/sào tăng 0,275%. Như vậy, diện tích vườn ảnh hưởng đến GO mạnh hơn IC. Như những xét nghiệm này chứng minh với các phân tích bằng phương pháp phân tích hồi quy có thể khẳng định kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn.

2.4. Tình hình tiêu thụ và chuỗi cung cam chua nông sản xuất

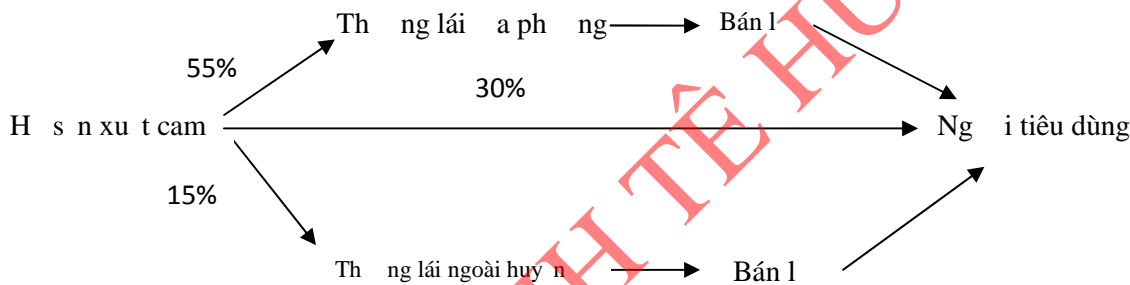
2.4.1. Hình thức tiêu thụ

Việc bán sản phẩm của nông dân phụ thuộc nhiều vào thị trường, có hai hình thức thu mua cam chủ yếu là bán nguyên sọt cam trên cây tại vườn qua việc công nhân, hoặc nông dân hái và phân loại cam bán cho thị trường theo kg,

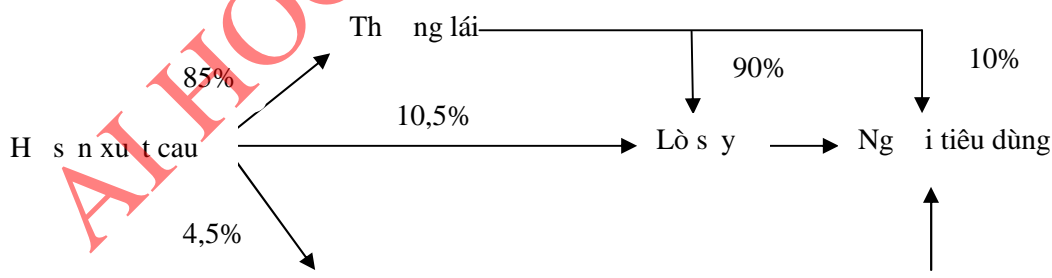
m i kg cam th ãng lái thu mua n m 2012 có giá trung bình là 6.000 /kg. Qua kh o sát thì ãng i dân thích thu hái cam sau ó phân lo i và bán cho các lái buôn, ch có m t s h ãi u tra bán ngay cam trên cây t i v ãn do không có nhân công c ãng nh th i gian t thu ho ch.

Tóm l i, ãng i tr ãng cam có hai hình th c mua bán chính là bán cho th ãng lái t i v ãn nhà và tiêu th t i ch ãa ph ãng. ãy c ãng là hình th c ph bi n ãi v ãi các ãng s n hàng hóa khác huy ãn Nam ãng.

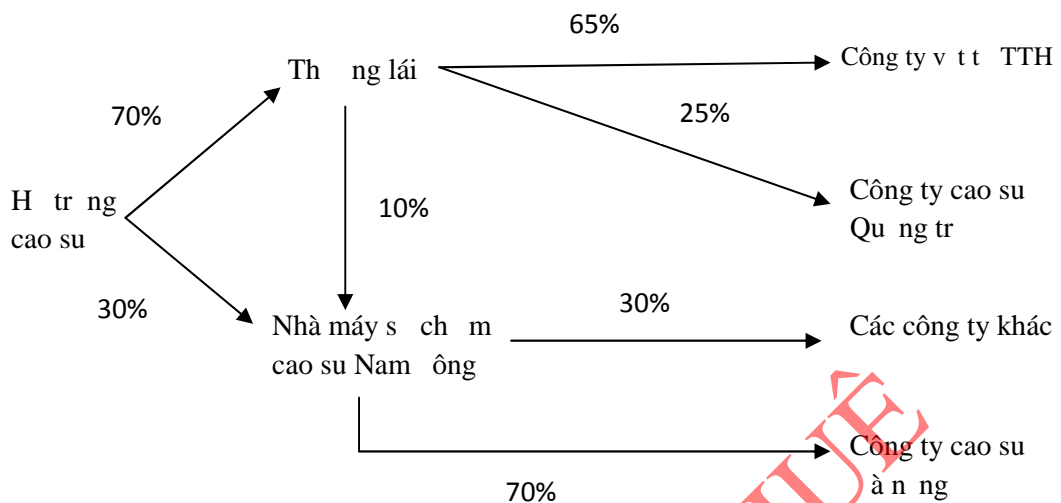
2.4.2. Chu ãi cung hàng hóa



S 2.1: h th ãng phân ph ãi cam c ãa ãng h ã Nam ãng



S 2.2: H th ãng phân ph ãi cau c ãa ãng h ã Nam ãng



S 2.3: H th ng phân ph i cao su c a nông h Nam ông

Quan sát các s có th nh n xét:

- Các h tr ng cau ch y u bán cho thợ lặt (85%), ph n còn l i (15%) bán các lò s y (10,5%) và ng i tiêu dùng (4,5%). Thợ lặt bán l i cho các lò s y n 90% s n l ng thu mua và 10% còn l i c bán cho ng i bán l và ng i tiêu dung.

- Các nhà v n tr ng cam c ng bán ch y u cho các thợ lặt a ph ng (55%), cho ng i tiêu dùng ch a ph ng (30%), ph n còn l i bán cho thợ lặt ngoài huy n (15%).

- i v i cây cao su t n t i hai kênh tiêu th : 70% bán cho thợ lặt và 30% bán cho Nhà máy ch bi n m Nam ông. Thợ lặt bán cho Công ty v t t Th a Thiên Hu 65%, Công ty cao su Qu ng tr 25% và 10% cho nhà máy s chế m cao su Nam ông. Nhà máy s chế m Nam ông bán 70% cho Công ty cao su à n ng và 30% còn l i bán cho các n v còn l i.

- N u so sánh kênh tiêu th c a 3 lo i nông s n thì rõ ràng kênh tiêu th m cao su c a các nông h tỉ n b , n nh và tin c y h n. ây c ng là nguyên nhân làm cho cây cao su có ch ng v ng ch c và c các nông h yên tâm u t huy n Nam ông, m c dù cây tr ng này ã t ng g p nh ng thi t h i r i ro do thiên tai gây ra. ng nhiên vì c s n xu t phân tán, quy mô nh theo l i ti u i n v n còn nhi u b t c p, n u không tính n c n tr ng xác s t g p nh ng t n th t khôn l ng v n có th x y ra.

2.5. Ảnh giá chung và phát triển sản xuất cam huyện Nam Đông

Cây cam có mặt rất sớm và phát triển mạnh mẽ trong những năm tái lập huyện Nam Đông (1990). Sản phẩm tiêu thụ chủ yếu là cam (đi n tích trồng và đi n tích thu hoạch) trong thời kỳ 2005 – 2012 là một thế lực sản xuất và vị trí của cây cam trong bức tranh chung sản xuất nông nghiệp của huyện Nam Đông hiện nay. Mặc dù chưa cao nhưng xuất xứ cam vẫn có hiệu quả, mang lại thu nhập cho người trồng cam. Nhờ vậy, cây cam vẫn giữ vị trí và hiện tại cây cam vẫn đang phát triển mạnh mẽ dù còn nhiều hạn chế về nhiều mặt.

- Về tiêu thụ cam của các nhà vườn Nam Đông hiện nay, dù vẫn còn chủ yếu là thị trường không phải là thị trường cho xuất khẩu phát triển loại cây này. Nhu cầu tiêu thụ cam của các thị trường và có giá thành hợp lý thì sản phẩm có lợi thế trên thị trường Thái Lan, Lào và các thị trường lân cận.

- Tiềm năng và ưu kiện tự nhiên, tác động quản lý, các chính sách kinh tế xã hội và các yếu tố nguồn lực khác mà bố trí ưu tiên cho sản phẩm phát triển cây trồng này. Riêng về đất đai, số liệu thống kê năm 2011 của Huyện cho thấy: diện tích sản xuất nông nghiệp 4.810,4 ha, trong đó trên 80% là đất trồng cây lâu năm (gần 4000 ha) và 3193 ha đất chưa sử dụng (tổng cộng 347,4 ha và đất đồi núi 2.845,6 ha) nhưng quy hoạch, có chính sách khuyến khích xuất khẩu khai hoang, các thị trường có thể trồng nhiều loại cây lâu năm, trong đó có cam, chanh... có giá trị kinh tế.

- Cây cam theo quy hoạch phát triển phù hợp trong tình hình các nông sản hàng hóa sản phẩm phát triển cân đối, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, lao động, vốn... để tránh các rủi ro do quá tập trung vào một vài loại cây trồng yêu cầu đầu tư cao, kỹ thuật phức tạp, chu kỳ sinh trưởng của thiên tai và biến động thị trường (đặc biệt là thị trường quốc tế) như cây cao su...

- Về khó khăn của các nông hộ (hay nhà vườn): qua phỏng vấn các hộ nông dân, phân tích những thiếu sót trong quản lý và chăm sóc cam; có thể gặp tình trạng lũ lụt khi gặp thiên tai (lũ, bão); cây cam có nhiều sâu bệnh người trồng cam khó chữa trị; giá trị cam bán ra sẽ thoái hóa, các giống mới kỹ thuật ghép phức tạp, vì thế việc các thị trường và thay thế các vườn cây cũ bằng các giống mới khó khăn. Cần quản lý vào các tháng 3 – 4 và tháng 6 – 7 cần chú ý về thời vụ, kỹ thuật chăm sóc.

qu ...Khó khăn chủ yếu về thứ tự ưu tiên là thế nào để giá; chất lượng cam cao (do giá và chất lượng) cũng là một trong những vấn đề tiêu thụ trái cây này.

Tóm lại, có thể phát triển cây cam Nam Ông, một mặt cần phát huy và khai thác tất cả các tiềm năng lợi thế, mặt khác cần khắc phục có hiệu quả những khó khăn cần giải quyết.

AI HOC KINH TẾ HUẾ

CHƯƠNG 3: GIỚI PHÁP CHỖ ƯU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CAM HUYỀN NAM ÔNG

3.1. Các xu hướng phát triển

Trong những năm gần đây, pháp phát triển cây cam ở Nam Ông trong thời gian tới, tài liệu trên các công trình nghiên cứu sau đây.

3.1.1. Quan điểm phát triển

Cam là cây dài ngày vì thế phát triển loại cây này trên các vùng đất đai màu mỡ, đất đai màu mỡ, đất đai màu mỡ và đất đai màu mỡ. Hi vọng phát triển cam bao gồm các vùng kinh tế (hi vọng xuất và hi vọng sản xuất), hi vọng xã hội (tổ chức làm, tăng thu nhập, góp phần xoá đói, giảm nghèo và vươn lên làm giàu cho người nông dân, giảm bớt sự chênh lệch, cải thiện đời sống nông thôn), bảo vệ môi trường sinh thái (Phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng và các yếu tố liên quan khác). Phát triển bền vững tạo ra các sản phẩm nông nghiệp cam phẩm có quy hoạch, sử dụng hài hoà, cân bằng các nguồn lực và mang lại hi vọng tốt, và đảm bảo hi vọng lâu dài. Chất lượng là trọng tâm phát triển, vì thế phát triển cam phẩm mà chất lượng (phẩm chất, vệ sinh an toàn thực phẩm - s.ch, không chấy theo sản lượng thu hoạch) ưu tiên hàng đầu. Phát triển hướng đến là phát triển cây cam trong hướng sản xuất nông nghiệp hàng hoá của huyện, các các sản phẩm hình thành vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá tập trung hướng ra thị trường bên ngoài.

3.1.2. Kết quả phân tích ảnh hưởng các yếu tố trong thời gian qua

Kết quả nghiên cứu chương 2 đã rút ra các kết luận về sự phát triển diện tích, năng suất và sản lượng cam trong những năm qua, kết quả và hi vọng xuất sản xuất, tình hình áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh; các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả và hi vọng sản xuất cam; thị trường tiêu thụ và nhu cầu phát triển; những khó khăn của các hộ trồng cam; tiềm năng phát triển. Đây cũng là các vấn đề quan trọng xuất các giới pháp chính và khuyến nghị cho việc phát triển cây cam ở huyện Nam Ông.

3.1.3. Những hướng phát triển

Cây cam vẫn có chỗ đứng trong các sản phẩm xuất của các hộ gia đình huyện Nam Ông. Vì thế, cần đưa cây cam vào quy hoạch phát triển nông nghiệp với

quy mô hợp lý trong mối quan hệ cân đối với các cây nông, lâm sản hàng hóa như cao su, chuối, keo...

Chú trọng vì cội rễ và tận dụng thành các vườn cam thu hoạch có năng suất và giá trị kinh tế cao; hình thành các vườn cam với quy mô hợp lý trên cơ sở địa phương và các giống cam phù hợp trên địa bàn huyện Nam Đông.

Tăng bước hình thành các vùng (hoặc tiểu vùng) chuyên canh cam có giá trị thương phẩm cao, tận dụng hàng hóa nhập khẩu để sản xuất nông sản hàng hóa hợp lý, giảm thiểu rủi ro do tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

Hàng năm vì cội rễ giúp cho các hộ sản xuất nói chung và các hộ trồng cam có thu nhập ổn định, ổn định và tăng bước cội rễ; tạo ra các tín hiệu cho sự phát triển bền vững sản xuất nông sản hàng hóa, đặc biệt là với cây dài ngày huyện Nam Đông.

3.2. Các giải pháp chủ yếu

Dựa trên các căn cứ đã trình bày, các mục tiêu, tài xây dựng 3 nhóm giải pháp chủ yếu cho phát triển cây cam bao gồm: các giải pháp chung; các giải pháp kỹ thuật thâm canh sản xuất và các giải pháp về tiêu thụ sản phẩm.

3.2.1. Nhóm giải pháp chung

a. Trên cơ sở quy hoạch phát triển của Huyện, các địa phương có quy hoạch và kế hoạch cụ thể giúp các hộ nông dân xây dựng các vườn cam đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo hướng chuyên canh sản xuất hàng hóa chất lượng cao; tăng bước mở rộng diện tích hình thành các trang trại sản xuất cam chuyên nghiệp có hiệu quả.

b. Tiếp tục cội rễ các vườn tận dụng thành các vườn cam thu hoạch theo đúng quy trình kỹ thuật; xóa sạch vườn tận dụng các chính sách hỗ trợ phù hợp cho các hộ nông dân.

c. Tăng cường kỹ thuật canh tác sản xuất

Đây là giải pháp cơ bản có sự hỗ trợ của nhà nước hình thành mô hình canh tác kỹ thuật canh tác sản xuất nông sản hàng hóa nông thôn.

- Hiện nay chủ yếu là phân bón cho sản xuất lúa và các loại cây ngắn ngày là chủ yếu. Vì thế cần cội rễ và kiên cố hóa hệ thống kênh mương theo hướng phân bổ tưới tiêu cho các cây dài ngày. Hiện nay chủ yếu là kỹ thuật phân bón

th ng i n ch ng trong t i tiêu và khai thác s d ng ngu n n c ng m t i cho cam. C i t o h th ng thu l i g n v i giao thông.

- Nâng cao n ng l c các trung tâm nghiên c u cây n qu ; trung tâm khuy n nông; các c s ch bi n, tiêu th s n ph m; các công ty d ch v ph c v s n xu t nông nghi p giúp và h tr k p th i cho nông dân làm v n. y m nh vi c áp d ng và chuy n giao khoa h c công ngh cho nông dân. Chú tr ng khâu ch n gi ng cam và b o v th c v t; xem ây là gi i pháp thêm ch t nâng cao n ng su t và ch t l ng cam.

- ng th i quan tâm công tác ào t o, t p hu n, trình di n k thu t tr ng cam cho các h nông dân.

d. Gi i pháp v chính sách nhà n c

- *Chính sách tín d ng:* cây cam c n v n u t l n, nh t là th i k ki n thi t c b n hình thành v n cam kéo dài 5 n m. Trong khi ó các h nông dân nhìn chung còn nghèo, thi u v n u t , vì th Nhà n c c n h tr nông dân vay v n u ãi dài h n, th t c n gi n t o l p v n m i. L ng ghép các ch ng trình d án t o ngu n v n cho nông dân s n xu t hàng hoá. Tr c m t là h tr gi ng cây tr ng i v i di n tích tr ng m i, c i t o v n t p.

- *Chính sách t ai:* Nhà n c c n có chính sách m i v m c h n i n, th i gian giao quy n s d ng t (t ng ng t i thi u m t chu k cây cam),

3.3.2. Nhóm gi i pháp k thu t thâm canh s n xu t

K t qu nghiên c u ch ng 2 cho th y t l s h không th c hi n úng yêu c u k thu t s n xu t cam r t l n. i u này nh h ng n k t qu u t thâm canh cây tr ng làm n ng su t th p, ch t l ng không m b o và có th d n n nguy c thoái hoá gi ng cây này. kh c ph c h n ch này c n th c hi n các gi i pháp sau:

a. Kho ng cách, m t tr ng cam

Cam là lo i cây a sáng, tán r ng n u nh tr ng dày tán cây s giao nhau; ph n giao tán th ng u qu ít, sâu b nh d phát tri n và lây lan; tr ng dày cây s sinh tr ng m nh v chi u cao không thu n ti n cho ch m sóc, phòng b nh và thu ho ch. M t tr ng hi n nay quá dày. Kho ng cách tr ng h p lý là 4m x 4m ho c 4m x 5m k t h p v i t o hình, t a tán.

b. Bón phân

t tr ng cam Nam ông nhìn chung là chua, nghèo m và kali. Do ó, tr c h t c n chú ý c i t o chua và nâng cao phì c a t b ng vi c bón phân chu ng k t h p v i các lo i phân khác theo yêu c u k thu t c a cây cam (ã trình bày ch ng 1). T p quán hi n nay c a nông dân Nam ông là không ch bi n phân chu ng s d ng. Vì th c n thay i t p quán này. Cam là cây lâu n m vì th trong th i k tr ng m i c n ph i bón nhi u phân chu ng và bón vôi c i t o t và phòng tr sâu b nh.

c. B o v th c v t

C n áp d ng các bi n pháp phòng tr d ch h i t ng h p. Th ng xuyên theo dõi v n cây phát hi n sâu b nh và có bi n pháp x lý k p th i. T o i u ki n phát tri n các lo i thiên ch di t sâu h i. S d ng thu c b o v th c v t theo h ng d n c a cán b khuy n nông, cán b k thu t khi c n thi t nh m m b o t o ra s n ph m cam ‘s ch’ áp ng yêu c u v sinh an toàn th c ph m. ây là công vi c òi h i ng i làm v n ph i h t s c ch ng. Mu n v y c n t p hu n, b i d ng ki n th c cho các nhà v n thông qua các t ch c khuy n nông, h i làm v n... c a các a ph ng.

d. T i n c

Cây n qu có mùi nói chung và cam nói riêng r t m n c m v i m, nh t là m t. m t thay i t ng t s gây hi n t ng r ng hoa, r ng trái và n t trái.... Vì th t luôn v a m không nên t i quá nhi u, quá lâu trong m t t, th a n c gây úng c c b d d n n cây b b nh th i g c, th i r , ch y nh a...Trong mùa khô h n n u không n c cây s ch t ho c cho n ng su t th p. Do ó, gi i quy t t t v n t i tiêu c ng là bi n pháp không th thi u nh m t ng n ng su t và ch t l ng qu cam.

e. Ch m sóc, t o hình t a tán, bao qu

T o hình cho cây có b khung v ng ch c, tán phát tri n h p lý, ánh sáng, thông thoáng m b o cho cây phát tri n t t, ch ng ngã, ch ng ch u sâu b nh...

Bao qu phòng ng a sâu b nh h i, tránh n ng gay g t làm nám da b i, t o th m m , nâng cao giá bán.

Khi trái chín nên thu hoạch lúc trời khô ráo, tránh xây sát, sau khi thu hoạch cần phơi thoáng mát.

f. Giãn cây trồng

Chú ý: đúng giãn; cần chọn loại cây mới; cây giãn phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

Vì nhân và cung cấp giãn cho nông dân có thể thực hiện theo các hình thức sau:

- Các cơ quan chuyên trách: Trung tâm cây ăn quả, Công ty giãn cây trồng nhân giãn theo ngành.

- Cán bộ kỹ thuật trực tiếp huấn luyện cho nông dân trồng nhân giãn bằng cách ghép... cần khuyến khích dùng giãn ghép vì cho năng suất cao, chi phí thấp. Dùng nhiều cành chiết và hạ cây mới để thoái hóa năng suất chi phí không đáp ứng yêu cầu.

- Hình thức các kỹ thuật nhân giãn thực hiện bằng phù hợp với điều kiện thực địa. Hình thức có sự phối hợp giữa gia đình nông dân và các cơ quan liên quan (hay nói cách khác là phối hợp bên nhà).

3.3.3. Nhóm giãn pháp trồng tiêu thụ

a. Vết chích và tưới hành trồng

Tham gia vào trồng tiêu thụ cam gồm: người trồng cam, thương lái, người bán buôn, người bán lẻ và người tiêu dùng cuối cùng. Trong hình thức này: hai nhân tố quan trọng là người sản xuất và người tiêu dùng không quy định hình thức (bán theo giá người mua và mua theo giá người bán (người bán lẻ), thỏa thuận quy định chung là các thương nhân. Vì thế trong hình thức này người nông dân thương bán ép giá, mua bán không theo hình thức mà theo thỏa thuận mặt mặt trực tiếp, thương lái thương thao túng. Đáp ứng hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia cần thiết lập hình thức trồng theo hình thức: hình thành các tổ chức kinh tế (tổ hợp tác hoặc HTXNN) và sự tham gia của các thương lái (người bán buôn) bao tiêu sản phẩm cho người nông dân theo hình thức kinh tế xác định rõ trách nhiệm của hai bên, có ưu tiên cho người nông dân. Một khác hình thành các tổ chức này sẽ có điều kiện bảo quản và chuyển sản phẩm, mở rộng thị trường ra bên ngoài.

b. *T o ra các kênh cung c p thông tin th tr ng thu n ti n cho ng i nông dân v kh i l ng th tr ng, giá c và các thông tin khác giúp cho h quy t nh úng n quy mô s n xu t.*

B i vì trên th c t ng i s n xu t r t thi u thông tin th tr ng, h th ng thu nh n thông tin sai l ch t các t th ng nên b ng trong s n xu t, tiêu th và th ng ph i ch u thi t thời.

3.3.4. Các gi i pháp c th i v i h tr ng cam

Các gi i pháp trên ây c n c v n d ng m t cách ng b trên ph m vi a bàn huy n Nam ông. Riêng i v i các a ph ng c n chú ý thêm:

- u t công lao ng, t ng thêm tu i cây sinh lý trong th i k kinh doanh, t ng thêm đi n tích a vào thu ho ch, bón phân h u e y là nh ng bi n pháp c th quan tr ng i v i các h nông dân, vì các y u t này nh h ng r t l n n hi u qu tr ng cam.

- C n ch o c th t ng a ph ng trong huy n v c i t o v n t p thành v n thu n và l p v n cam m i có hi u qu .

K T LU N VÀ NGH

1. K t lu n

- Cam là cây trồng truyền thống huyện Nam Đông, có thời kỳ đã trở thành cây hàng hóa chủ lực mang lại thu nhập đáng kể cho các hộ trồng cam, bình quân 1 ha đạt 26 – 50 triệu đồng, đóng góp gần 44% sản lượng cam, quyết toàn tỉnh Thừa Thiên Huế (2005). Tuy nhiên, hiện nay do ảnh hưởng của 2 cơn bão lớn (vào các năm 2006 và 2009) và nhiều nguyên nhân khác làm cho cây cam không còn giữ được vị trí vốn có của nó.

- Trong thời kỳ 2005 – 2012, diện tích cam tăng lên, tuy nhiên bình quân không theo xu hướng rõ rệt; giai đoạn 2005 – 2010 có diện tích trồng và diện tích thu hoạch tăng nhưng giai đoạn tiếp theo (2010 – 2012) lại giảm xuống (diện tích trồng giảm nhanh hơn) chứng tỏ cây cam phát triển không bền vững, mất sự quan tâm kinh doanh đã chuyển dần sang các loại cây khác. Về trồng, diện tích gieo trồng chỉ chiếm 62 – 64% còn diện tích thu hoạch chỉ 36 – 38% cho thấy các nông hộ đang tận dụng tối đa diện tích đất trồng này ở Nam Đông.

- Diện tích sản xuất thu hoạch tăng làm cho sản lượng cam tăng, nhưng vì các gia đình diện tích thu hoạch giảm vai trò chủ yếu. Nghề trồng cam này vẫn chủ yếu là quy canh, chủ yếu tập trung vào thâm canh (phát triển chi sâu) dựa trên những tiến bộ khoa học – kỹ thuật và quản lý vào sản xuất. Vì thế năng suất cam thấp, từ năm 2010 đến năm 2012 bình quân hàng năm năng suất giảm 1,5%; nếu so với năng suất cũ chỉ đạt xấp xỉ 2/3 (bình quân cũ là 12,2 tấn/ha, trong khi Nam Đông chỉ 8,1 tấn/ha).

- Cây trồng lâu dài, một số hộ trồng cam vẫn có hiệu quả và mang lại một thu nhập đáng kể cho các nhà vườn. Nhưng do hạn chế về đất đai (giai đoạn trồng mới và chăm sóc hàng năm), mức đầu tư chi phí đáp ứng 60 – 70% so với yêu cầu kỹ thuật. Một số vườn cây lâu năm so với yêu cầu (khoảng cách yêu cầu kỹ thuật 4 m x 5 m, nhưng nhiều hộ trồng với khoảng cách 2,5 m x 2,5 m và 2,5 m x 3 m) chỉ có 8,3% số hộ tưới nước bằng bơm tưới (40 – 50 cây/sào – 500m²). Giống cam không thuần chủng, các giống địa phương thoái hóa... Ngoài ra, việc tàn phá rừng, tàn phá các nhà vườn cũng không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. Đây là những nguyên nhân chủ yếu

và tr c ti p nh h ng n hi u qu u t và n ng su t c a nh ng n m v sau. So v i hai câu lâu n m khác (cau, cao su) hi u qu u t và thu nh p c a cây cam h n ch h n nên b c nh tranh quy t li t cho s phát tri n (c bi t là vi c phát tri n t cây cao su trong nh ng n m v a qua Nam ông).

- Th tr ng tiêu th : các nhà v n ch y u bán cam cho th ng lái a ph ng t i v n tr c khi cho thu ho ch nên th ng b ép giá, nh ng ít r i ro. So sánh v i cây cao su thì h th ng th tr ng c a cam còn gi n n, thi u s n nh và tin c y, nh h ng n thu nh p c a ng i tr ng cam.

- phát tri n cây cam Nam ông trong th i gian t i c n ph i th c hi n ng b 4 nhóm gi i pháp (gi i pháp chung, gi i pháp k thu t thâm canh, gi i pháp th tr ng và các gi i pháp khác). Trong ó, c n c bi t quan tâm n gi i pháp quy ho ch m b o phát tri n b n v ng các lo i nông s n hàng hóa cây dài ngày òi h i u t l n nh ng i li n v i nhi u r i ro, khai thác l i th c a t ng cây, khôi ph c s phát tri n c a các cây truy n th ng, nghiên c u các cây tr ng m i nâng cao hi u qu kinh t và thu nh p cho các nhà v n. Phát tri n theo quan i m h th ng

2. Ki n ngh

a. i v i các c p, các ngành

có th phát tri n n nh và b n v ng s n xu t cam hàng hóa huy n Nam ông trong th i gian t i c n có nh ng chính sách và h tr c a T nh Th a Thiên Hu và huy n Nam ông. Trong ó, c n t p trung vào các v n then ch t:

- Các c quan, doanh nghi p trên a bàn giúp các h làm v n nói chung và tr ng cam gi i quy t t các yêu c u k thu t thâm canh nh : Trung tâm nghiên c u cây n qu , Trung tâm khuy n nông, Chi c c b o v th c v t, Công ty v t t nông nghi p. H i làm v n, H i nông dân...giúp t p hu n, b i d ng và chuyên giao công ngh k thu t cho các h tr ng cam; h tr v t t , phân bón, t v n thông tin th tr ng và tiêu th cho các nhà v n.

- Có chính sách tín d ng, t ai phù h p v i th c ti n giúp cho các h làm v n yên tâm u t lâu dài, phát tri n các mô hình gia tr i, trang tr i tr ng cam theo h ng tr ng cam theo tiêu chu n VIETGAP, GLOBLGAP...t ng n ng su t, ch t l ng s n ph m.

b. *Đi v i n g i t r n g c a m*

Th c h i n t t c á c b i p p h á p k t h u t c a n h t á c . T h a m g i a c á c l p t p h u n , b i d n g v k t h u t , t h t r n g t i e u t h .

Ch n g , t í c c c i t o v n t p t h à n h c á c v n c a m t h u n n h n g n i c ó i u k i n , n h t l à c á c x ã n m v e n s ô n g K h e t r e .

c b i t c h ú ý n g i n g c a m , l o i b c á c g i n g a p h n g (b n a) ã t h o á i h ó a , s d n g c á c g i n g t t , p h ù h p t h a y t h , á p d n g c á c b i n p h á p p h ò n g t r d c h h i t n g h p .

AI HOC KINH TÊ HUÊ

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Ngô Hữu Bình (2005), *Thức ăn và môi trường sống cho sự phát triển cây ăn quả các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ*
- 2 Bộ Nông nghiệp, *Đề án khuyến khích rau hoa quả thị trường 2001 - 2010*
- 3 Trần Xuân Châu (2003), *Phát triển nền công nghiệp hàng hoá Việt Nam - Thức ăn và môi trường sống*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 4 Nguyễn Mạnh Chính, *200 câu hỏi đáp về sâu bệnh và cỏ dại cây ăn quả*, NXB Nông nghiệp - Hà Nội, 1997
- 5 Cục Thống kê Thừa Thiên Huế, *Niên giám thống kê 2012*, NXB Thống kê
- 6 Nguyễn Văn Cung (2001), *Nghiên cứu thức ăn và môi trường sống cho sự phát triển cây ăn quả Thanh trà Thừa Thiên Huế*
- 7 Nguyễn Quang Đông (2006), *Kinh tế nông nghiệp (chuyên ngành trình nâng cao)*, NXB Khoa học và kỹ thuật
- 8 Võ Công Hùng (1999), *Trồng cây ăn quả Việt Nam*, NXB nông nghiệp.
- 9 Hoàng Hữu Hòa (2009), *Sản xuất và tiêu thụ thanh trà Thừa Thiên Huế*, tài liệu nội bộ, mã số B 2007 – HH 06-13
- 10 Võ Hùng, *Đi sâu tra, thu hoạch, bảo quản và đánh giá môi trường sống cây ăn quả các sản phẩm thực phẩm Trung và Thừa Thiên Huế*, 1994
- 11 Trần Văn Lung, *Tìm hiểu đặc tính sinh học của quýt Hoàng Cẩn, bưởi Cam và thử nghiệm nhân giống* Thừa Thiên Huế, 1997
- 12 Nguyễn Thị Nhã (2004), *Sự phát triển các môi trường tiêu thụ ngành trong nông nghiệp Việt Nam: tiêu thụ rau và quả*, NXB nông nghiệp
- 13 Trung tâm thực nghiệm và phát triển cây ăn quả Thừa Thiên Huế, *Báo cáo thống kê tình hình phát triển cây ăn quả giai đoạn 2000-2005*
- 14 Cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2012*, NXB Thống kê
- 15 UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2005), *Báo cáo đề án quy hoạch chuyên nghiệp và phát triển môi trường sống cây trồng thực phẩm Thừa Thiên Huế*
- 16 UBND huyện Nam Đông (2001), *Quy hoạch trồng và phát triển kinh tế - xã hội huyện Nam Đông thời kỳ 2001 - 2010*

PH N PH L C

AI HOC KINH TÊ HUÊ

PH L C 1

PHI U I UTRA H

I. Thông tin v ch h :

1. H tên ch hTu i.....Gi i tính.....

2. a ch

4. Trình v n hóa c a ch h :.....

I.Tình hình chung c a h

1.1. Lao ng, nhân kh u:

Ch tiêu	VT	T ng s	Nam
-Nhân kh u	Ng i		
-Lao ng	Lao ng		
+ Trong tu i	Lao ng		
+ Ngoài tu i	Lao ng		

1.2. T li u s n xu t:

Lo i TLL	S l ng(cái)	Giá tr (tr)	Th i gian có th s d ng	Th i gian ã s d ng
1.Máy b m n c				

1.3. Đơn vị vay

Đơn vị vay	Tổng diện tích PV	Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất vay (%)	Thời gian ảo hạn
+Vay ngân hàng				
+Vay				
+Vay				

1.4. Diện tích sản xuất: Gia đình có bao nhiêu diện tích sản xuất? loại nào?

Loại	Tổng diện tích (m ²)
Tổng diện tích	
Cam	
Cau	
Cao su	
Khác	

II. Tình hình sản xuất cá nhân

- Những loại sản phẩm chính sản xuất trong gia đình là loại gì? sản lượng thu hoạch và giá bán các loại nông sản năm 2012?

Loại sản phẩm	Số lượng (ha) (con)	Số lượng thu hoạch (t)	Số lượng hàng hoá		
			SL (t)	Giá bán (1000)	Tổng giá trị (1000 ng)
Lúa X					
Cao su					
Cam					
Cau					
....					
Lợn					
Bò					

AI HOC KINH TE HUÊ

AI HOC KINH TE HUÊ

V. Nguồn cung ứng các yếu tố đầu vào và những khó khăn

Loại vật tư	Nguồn cung ứng	Giá cả (1000 VND)	Phương thức mua và thanh toán - Những khó khăn
Giống			
Phân bón			
Thuốc BVTV			

VI. THU NHẬP VÀ KHÓ KHĂN TRONG SẢN XUẤT

1. Theo Báo cáo thu nhập của bạn trong sản xuất nông sản dài ngày, bạn nghĩ mình là gì?

.....

.....

.....

2. Trong quá trình sản xuất bạn có gặp khó khăn gì không? Có  Không 

3. Nếu có, đó là những khó khăn gì?.....

.....

.....

.....

4. Bạn có ý định mở rộng quy mô sản xuất sản phẩm chính không?

Có

Không

* Mở rộng bằng cách nào? Bao nhiêu?.....

5. Bạn có ý định chuyển sang sản xuất loại sản phẩm khác không?

Có

Không

Nếu có, tại sao?.....

TIÊU TH S NPH M

1. Bác bán s n ph m c a mình âu? l ng bán các a i m? giá c ?

Lo i s n ph m	N i bán	% l ng bán so v i SL s n xu t	Giá bán (1000)	

N i bán: t i nhà, t i ch ,

2. Bác cho bi t yêu c u v : ch t l ng, giá c , ph ng th c bán và thanh toán

a i m bán	Lo i s n ph m bán	Yêu c u v ch t l ng	Giá c	Ph ng th c bán (*)	Th i h n thanh toán (**)	Ph ng th c thanh toán (***)
T i nhà	Cam					
	Cao su					

* Ph ng th c bán: Bán buôn, bán l , theo h p ng...

** : Th i h n thanh toán: Tr ngay, sau 5 ngày,...

*** : Ph ng th c thanh toán: b ng t i n m t, bù tr t i n mua v t t ...

3. Trong số những người (người) mà bác thường bán, Bác thích bán cho người nào (ai) nhất? Vì sao?.....

.....

4. Người mua sản phẩm có hỗ trợ gì cho bác không? (vấn đề, kỹ thuật).....

.....

.....

5. Những hỗ trợ trên có kèm theo điều kiện gì không?.....

.....

.....

6. Khi bán sản phẩm, bác có gặp khó khăn gì từ phía người mua?

Nêu cụ thể

.....

.....

.....

7.1. Theo Bác, giá bán sản phẩm **thấp nhất** thì điểm nào? % lượng bán thì điểm đó so với khối lượng sản xuất.

Loại sản phẩm	Tháng bán có giá cao nhất	Giá bán (1000)	% khối lượng bán so với tổng	

7.2. Theo Bác, giá bán sản phẩm **thấp nhất** thì điểm nào? % lượng bán thì điểm đó so với khối lượng sản xuất.

Loại sản phẩm	Tháng bán c giá trị nhất	Giá bán (1000)	% khối lượng bán c so v i t ng s	

8. Khi bán sản phẩm, Bác có phải chi thêm khoản chi phí nào ngoài chi phí sản xuất? Bao nhiêu?

- Vận chuyển:..... -

- Bao quản sản phẩm -

9. Bác có bất kỳ điều kiện nào mà sản phẩm của Bác sẽ bán?.....

10. Giá bán của sản phẩm tốt nhất điều kiện nào là bao nhiêu?.....

11. Bác có suy nghĩ gì về chênh lệch giá bán?

12. Vì sao bác không mua sản phẩm của mình bán?.....

13. Mua sản phẩm bán điều kiện nào, theo bác cần có điều kiện gì?.....
.....

14. Ngoài những khó khăn trên, Bác có gặp khó khăn khác?(cạnh tranh, chính sách...)
.....
.....
.....
.....

15. Bác có xuất hiện các phức tạp khó khăn khác?

.....
.....

T P H U N

1. Bác có c i t p hu n?
2. N i dung t p hu n? th i gian? a i m?

N i dung t p hu n	S l n tham gia	S ngày l n t p hu n	a i m	n v t ch c	Tài li u

3. Có áp d ng nh ng ki n th c ã h c vào trong s n xu t không?

Có

Không

4. Áp d ng cái gì?.....

.....

5. K t qu ra sao?.....

.....

6. Xin Bác cho nh n xét v m c phù h p (ch a phù h p) c a l p các l p t p hu n ã qua theo các n i dung sau:

Các l p t p hu n ã tham gia	N i dung	Th i gian	a i m	Ph ng pháp	Tài li u

7. Ngoài nh ng ki n th c ã h c các l p t p hu n trên, bác có mu n b xung thêm ki n th c ph c v cho s n xu t c a gia ình? Có Không

8. N u có, ó là n i dung gì?.....

.....

9. Cho các Bác (ng i hoc) đ t i p thu và v n đ ng các ki n th c ã h c vào th c t s n xu t, Bác có xu t gì v cách t ch c các l ph c s p t i?

+N i dung c n b xung.....

+Th i gian.....

+Ph ng pháp d y.....

+ Tài li u

+.....

THÔNG TIN TH TR NG

-Có ai cung c p thông tin v ?

lo i s n ph m S n l ng Giá

Ch t l ng Khác(.....)

- Ai:.....

-M c th ng xuyên?(s l n trong ngày, tu n, tháng).....

-Ph ng tí n cung c p thông tin?.....

- ánh giá ch t l ng thông tin?

Kém Tr.bình Khá T t R t t t

3. Bác có xu t gì v i chính quy n a ph ng nâng cao kh n ng s n xu t và tiêu th s n ph m?

PHẦN 2: KẾT QUẢ LÝ THUYẾT VÀ HÀM TƯƠNG QUAN

Regression

Correlations

		LnGO	LnDT	LnIC	Lncong
Pearson Correlation	LnGO	1.000	.762	.586	.383
	LnDT	.762	1.000	.446	.252
	LnIC	.586	.446	1.000	.266
	Lncong	.383	.252	.266	1.000
Sig. (1-tailed)	LnGO	.	.000	.000	.000
	LnDT	.000	.	.000	.008
	LnIC	.000	.000	.	.006
	Lncong	.000	.008	.006	.
N	LnGO	90	90	90	90
	LnDT	90	90	90	90
	LnIC	90	90	90	90
	Lncong	90	90	90	90

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.824 ^a	.679	.668	.10815	.679	60.564	3	86	.000	1.215

a. Predictors: (Constant), Lncong, LnDT, LnIC

b. Dependent Variable: LnGO

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	2.125	3	.708	60.564	.000 ^b
	Residual	1.006	86	.012		
	Total	3.131	89			

a. Dependent Variable: LnGO

b. Predictors: (Constant), Lncong, LnDT, LnIC

Coefficients^a

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	95.0% Confidence Interval for B		Correlations			Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Lower Bound	Upper Bound	Zero-order	Partial	Part	Tolerance	VIF
1 (Constant)	3.111	.428		7.273	.000	2.261	3.961					
LnDT	.330	.038	.598	8.657	.000	.254	.406	.762	.682	.529	.782	1.279
LnIC	.275	.069	.277	3.990	.000	.138	.412	.586	.395	.244	.776	1.289
Lncong	.161	.065	.158	2.463	.016	.031	.291	.383	.257	.151	.907	1.103

a. Dependent Variable: LnGO

Descriptives

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum	
					Lower Bound	Upper Bound			
go	< =1000	24	1946.9583	310.79862	63.44150	1815.7196	2078.1971	1500.00	2450.00
	1000 - 1500	25	2378.0000	276.54114	55.30823	2263.8494	2492.1506	1600.00	2850.00
	>1500	41	2679.2683	263.85972	41.20796	2595.9839	2762.5527	1400.00	3200.00
	Total	90	2400.3000	410.22900	43.24193	2314.3792	2486.2208	1400.00	3200.00
dt	< =1000	24	845.4167	158.00328	32.25228	778.6977	912.1356	500.00	1000.00
	1000 - 1500	25	1412.0000	178.69900	35.73980	1338.2367	1485.7633	1100.00	1900.00
	>1500	41	1775.3659	191.58676	29.92083	1714.8936	1835.8381	850.00	2100.00
	Total	90	1426.4444	422.77657	44.56456	1337.8956	1514.9933	500.00	2100.00
va	< =1000	24	1000.3333	256.26102	52.30906	892.1238	1108.5429	600.00	1400.00
	1000 - 1500	25	1266.8000	230.84483	46.16897	1171.5119	1362.0881	600.00	1600.00
	>1500	41	1555.4146	275.41795	43.01306	1468.4820	1642.3473	700.00	2220.00
	Total	90	1327.2222	345.34327	36.40238	1254.8915	1399.5530	600.00	2220.00
vaic	< =1000	24	1.1042	.36611	.07473	.9496	1.2588	.50	2.10
	1000 - 1500	25	1.1632	.26725	.05345	1.0529	1.2735	.50	1.71
	>1500	41	1.4361	.43756	.06833	1.2980	1.5742	.70	2.93
	Total	90	1.2718	.40407	.04259	1.1871	1.3564	.50	2.93
vago	< =1000	24	.5108	.08392	.01713	.4754	.5463	.33	.68
	1000 - 1500	25	.5292	.06633	.01327	.5018	.5566	.33	.63
	>1500	41	.5776	.06837	.01068	.5560	.5991	.41	.75
	Total	90	.5463	.07732	.00815	.5301	.5625	.33	.75

Descriptives

	N	Mean	Std. Deviation	Std. Error	95% Confidence Interval for Mean		Minimum	Maximum	
					Lower Bound	Upper Bound			
go	< 900	15	1911.2000	462.56601	119.43403	1655.0395	2167.3605	1400.00	2850.00
	900-1100	46	2458.9130	329.14184	48.52932	2361.1700	2556.6561	1700.00	3200.00
	>1100	29	2560.3103	305.79044	56.78386	2443.9939	2676.6268	1800.00	3000.00
	Total	90	2400.3000	410.22900	43.24193	2314.3792	2486.2208	1400.00	3200.00
va	< 900	15	1113.2667	448.71761	115.85839	864.7751	1361.7582	700.00	2050.00
	900-1100	46	1427.6087	307.33395	45.31392	1336.3418	1518.8756	600.00	2220.00
	>1100	29	1278.6552	288.24547	53.52584	1169.0125	1388.2979	600.00	1740.00
	Total	90	1327.2222	345.34327	36.40238	1254.8915	1399.5530	600.00	2220.00
vaic	< 900	15	1.4240	.62151	.16047	1.0798	1.7682	.80	2.93
	900-1100	46	1.3880	.31101	.04586	1.2957	1.4804	.55	2.27
	>1100	29	1.0086	.25305	.04699	.9124	1.1049	.50	1.50
	Total	90	1.2718	.40407	.04259	1.1871	1.3564	.50	2.93
vago	< 900	15	.5653	.09372	.02420	.5134	.6172	.44	.75
	900-1100	46	.5737	.05763	.00850	.5566	.5908	.35	.69
	>1100	29	.4931	.07011	.01302	.4664	.5198	.33	.60
	Total	90	.5463	.07732	.00815	.5301	.5625	.33	.75
ic	< 900	15	797.9333	106.05151	27.38238	739.2040	856.6627	500.00	890.00
	900-1100	46	1031.3043	73.20014	10.79277	1009.5666	1053.0421	900.00	1100.00
	>1100	29	1281.6552	134.55543	24.98632	1230.4730	1332.8373	1120.00	1600.00
	Total	90	1073.0778	194.96449	20.55106	1032.2433	1113.9123	500.00	1600.00

AI HOC KINH TE HUÊ

PH L C 3: CHI PHÍ, K T QU VÀ HI U QU UT C A CAM, CAU, CAO SU

Chi phí m t sào Cam theo t ng n m c a các h i u tra (BQ/sào)

VT: 1.000

Kho n m c	N m 1	N m 2	N m 3	N m 4	N m 5	T ng
* Chi phí trung gian (IC)	1.145	593	695	811	906	4.150
- Gi ng	700	0	0	0	0	700
- Phân bón	121	252	341	437	510	1.661
- BVTV	94	116	124	142	165	641
-Lao ng thuê ngoài	230	225	230	232	232	1.149
* Lao ng gia ình	537	524	536	542	542	2.681
T ng	1.682	1.117	1.231	1.353	1.448	6.831

Ngũ n s li u i u tra n m 2012

Thu nh p r òng c a các h tr ng Cam (bq/sào)

VT: 1000

N m	Chi phí n m	S n l ng	T ng thu	L i nhu n
0	1682		0	-1682
1	1117		0	-1117
2	1231		0	-1231
3	1353		0	-1353
4	1448		0	-1448
5	1590	400	2400	810
6	1789	620	3720	1931
7	1792	930	5580	3788
8	1845	1000	6000	4155
9	1910	1050	6300	4390
10	2000	920	5520	3520
11	2100	870	5220	3120
12	2100	775	4650	2550
13	2100	600	3600	1500
14	1623	305	1830	207

Ngũ n s li u i u tra n m 2012

Chi phí m t sào Cau theo t ng n m c a các h i u tra (BQ/sào)

VT: 1000

Kho n m c	N m 1	N m 2	N m 3	N m 4	N m 5	T ng
* Chi phí trung gian (IC)	402	220	221	221	221	1287
- Gi ng	179	0	0	0	0	179
- Phân bón	223	220	221	221	221	1108
- BVTV	0	0	0	0	0	0
-Lao ng thuê ngoài	0	0	0	0	0	0
* Lao ng gia ình	217	210	211	212	212	1062
T ng	619	430	432	433	433	2349

Ngũn s li u i u tra n m 2012

Thu nh p r òng c a các h u t tr ng Cau (bq/sào)

VT: 1000

N m	Chi phí n m	s n l ng	Thu nh p	Thu nh p r òng
1	619	0	0	-619
2	430	0	0	-430
3	432	0	0	-432
4	432	0	0	-432
5	433	0	0	-433
6	786	510	1020	234
7	450	765	1530	1080
8	450	990	1980	1530
9	450	990	1980	1530
10	480	1100	2200	1720
11	500	1155	2310	1810
12	520	1265	2530	2010
13	520	1375	2750	2230
14	400	1200	2400	2000
15	400	1170	2340	1940
16	400	1050	2100	1700
17	300	1050	2100	1800
18	300	1000	2000	1700
19	300	800	1600	1300
20	300	800	1600	1300

Chi phí m t ha Cao Su th i k ki n thi t c b n

VT: 1000

Ch tiêu	N m 1	N m 2	N m 3	N m 4	N m 5	N m 6	N m 7	T ng
*Chi phí trung gian (IC)	7761,15	4741,50	4768,17	4768,17	4768,17	4768,17	4236,17	35811,48
-Gi ng	1836,32	0	0	0	0	0	0	1836,32
-Phân bón	4218,33	3470,00	3501,67	3501,67	3501,67	3501,67	2993,33	24688,33
-Thu c BVTV	483,17	483,17	483,17	483,17	483,17	483,17	457,83	3356,83
-DCSX	545,00	106,67	101,67	101,67	101,67	101,67	93,33	1151,67
-L thuê ngoài	678,33	681,67	681,67	681,67	681,67	681,67	691,67	4778,33
*L gia ình	3251,67	1310,00	1298,33	1298,33	1298,33	1298,33	1296,67	11051,67
T ng chi phí	11012,82	6051,50	6066,50	6066,50	6066,50	6066,50	5532,83	46863,15

Ngu n: S li u i u tra

Thu nh p r òng bình quân c a các h i u tra

VT: 1000

Ch tiêu	S n l ng	Doanh thu	Chi phí	Thu nh p r òng
N m 1	0.00	0.00	11012,82	-11012,82
N m 2	0.00	0.00	6051,50	-6051,50
N m 3	0.00	0.00	6066,50	-6066,50
N m 4	0.00	0.00	6066,50	-6066,50
N m 5	0.00	0.00	6066,50	-6066,50
N m 6	0.00	0.00	6066,50	-6066,50
N m 7	0.00	0.00	5532,83	-5532,83
N m 8	2600	46806	37795,81	9010,19
N m 9	3347	60246	34984,49	25261,51
N m 10	4300	77406	35084,49	42321,51
BQ 5 n m ti p	4730	85140	35084,49	50055,51
BQ 5 n m ti p	5203	93654	35084,49	58569,51
BQ 5 n m ti p	4683	84294	35084,49	49209,51
BQ 5 n m cu i	3746	67428	35084,49	32343,51
Thanh lý				70000